QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: /2024/QH15

Dự thảo ngày 22/3/2024, trình Hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách

LUẬT
BẢO HIỂM XÃ HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Bảo hiểm xã hội.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội; quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội; tổ chức thực hiện bảo hiểm xã hội; đăng ký tham gia và quản lý thu, đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện, trình tự, thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội; quyền, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với bảo hiểm xã hội; quỹ bảo hiểm xã hội; khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về bảo hiểm xã hội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động, người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội.

2. Người thụ hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội.

4. Cơ quan tổ chức thực hiện bảo hiểm xã hội.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến bảo hiểm xã hội.

Điều 3. Đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện

1. Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm:

a) Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên, kể cả trường hợp hai bên thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên;

b) Cán bộ, công chức, viên chức;

c) Công nhân và viên chức quốc phòng, công nhân công an, người làm công

tác khác trong tổ chức cơ yếu;

d) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;

đ) Hạ sĩ quan, binh sĩ Quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ công an nhân dân; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;

e) Dân quân thường trực;

g) Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác;

h) Phu nhân hoặc phu quân không hưởng lương từ ngân sách nhà nước đi công tác nhiệm kỳ cùng thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được hưởng chế độ sinh hoạt phí;

i) Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại công ty và công ty mẹ, Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hưởng tiền lương;

k) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

l) Người lao động quy định tại điểm a khoản này làm việc không trọn thời gian, có tổng mức tiền lương trong tháng bằng hoặc cao hơn tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thấp nhất;

m) Chủ hộ kinh doanh của hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh;

n) Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại công ty và công ty mẹ, Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không hưởng tiền lương.

2. Người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc khi có giấy phép lao động hoặc có xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động và có hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên với người sử dụng lao động tại Việt Nam, trừ các trường hợp sau:

a) Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp;

b) Tại thời điểm giao kết hợp đồng lao động đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động;

c) Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.

3. Người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt

buộc bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc quân đội nhân dân, công an nhân dân và tổ chức cơ yếu; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

4. Công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 6 Điều này thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Trường hợp đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này đang tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

5. Người lao động đồng thời thuộc nhiều đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc khác nhau quy định tại khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Đối tượng quy định tại điểm a và điểm l khoản 1 Điều này mà giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động thì tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo hợp đồng lao động giao kết đầu tiên.

b) Đối tượng quy định tại điểm b và điểm i khoản 1 Điều này đồng thời cũng thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội quy định tại điểm a hoặc điểm l khoản 1 Điều này thì tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo đối tượng quy định tại điểm b và điểm i khoản 1 Điều này.

c) Đối tượng quy định tại điểm i và điểm n khoản 1 Điều này tại nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc tại doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc liên hiệp hợp tác xã đầu tiên tham gia quản lý, điều hành.

d) Đối tượng quy định tại điểm k khoản 1 Điều này đồng thời cũng thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội quy định tại một trong các điểm a, i và l khoản 1 Điều này thì tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo đối tượng quy định tại các điểm a, i và l khoản 1 Điều này.

đ) Đối tượng quy định tại điểm k khoản 1 Điều này đồng thời cũng thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội quy định tại một trong các điểm m và điểm n khoản 1 Điều này thì tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo đối tượng quy định tại k khoản 1 Điều này.

e) Đối tượng quy định tại điểm m và điểm n khoản 1 Điều này đồng thời cũng thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội quy định tại điểm a hoặc điểm l khoản 1 Điều này thì tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo đối tượng quy định tại điểm a hoặc điểm l khoản 1 Điều này.

g) Đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này đồng thời cũng thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội quy định tại điểm k và điểm m khoản 1 Điều này thì tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này.

6. Việc tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với các đối tượng khác có việc làm, thu nhập ổn định, thường xuyên do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ.

7. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này là người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng theo quy định của Chính phủ và người lao động là người giúp việc gia đình thì không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Đối tượng quy định tại điểm m và điểm n khoản 1 Điều này đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động và không có thời gian đóng bảo hiểm xã hội thì không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bảo hiểm xã hội* là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, sau tuổi nghỉ hưu hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội hoặc do ngân sách nhà nước bảo đảm.

2. *Trợ cấp hưu trí xã hội* là loại hình bảo hiểm xã hội do ngân sách nhà nước bảo đảm cho người cao tuổi đủ điều kiện theo quy định của Luật này.

3. *Bảo hiểm xã hội bắt buộc* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

4. *Bảo hiểm xã hội tự nguyện* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động có quyền tự nguyện tham gia, lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình.

5. *Bảo hiểm hưu trí bổ sung* là loại hình bảo hiểm xã hội mang tính chất tự nguyện nhằm mục tiêu bổ sung cho chế độ hưu trí trong bảo hiểm xã hội bắt buộc, có cơ chế tạo lập quỹ từ sự đóng góp của người lao động và người sử dụng lao động dưới hình thức tài khoản hưu trí cá nhân, được quản lý và và đầu tư theo nguyên tắc thị trường phù hợp với quy định của pháp luật.

6. *Thời gian đóng bảo hiểm xã hội* là tổng thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội tính từ khi người lao động bắt đầu đóng cho đến khi dừng đóng, bao gồm cả thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Trường hợp người lao động đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì thời gian đóng bảo hiểm xã hội bao gồm thời gian người lao động đóng bảo hiểm xã hội được Điều ước quốc tế công nhận.

7. *Thân nhân* là con đẻ, con nuôi, vợ hoặc chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, cha vợ hoặc cha chồng, mẹ vợ hoặc mẹ chồng của người tham gia bảo hiểm xã hội hoặc thành viên khác trong gia đình mà người tham gia bảo hiểm xã hội đang có nghĩa vụ nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

8. *Người thụ hưởng* là đối tượng được quy định trong Luật này mà đủ điều

kiện được hưởng các chế độ của bảo hiểm xã hội.

9. *Đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội* là việc người sử dụng lao động, người lao động nộp hồ sơ kê khai thông tin về người lao động, người sử dụng lao động, tiền lương, thu nhập làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội, phương thức đóng và các nội dung khác có liên quan theo quy định của pháp luật để tham gia bảo hiểm xã hội cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

10. *Giao dịch điện tử* trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội là giao dịch bằng phương tiện điện tử bao gồm đăng ký tham gia, cấp sổ bảo hiểm xã hội; giải quyết, chi trả các chế độ của bảo hiểm xã hội và các hoạt động khác trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội.

11. *Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm* là cơ sở dữ liệu quốc gia lưu trữ thông tin về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế được số hóa, chuẩn hóa, lưu trữ, quản lý bằng cơ sở hạ tầng thông tin để phục vụ quản lý nhà nước và giao dịch của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 5. Các chế độ bảo hiểm xã hội

1. Trợ cấp hưu trí xã hội có các chế độ sau đây:

a) Trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng;

b) Hỗ trợ chi phí mai táng;

c) Hưởng bảo hiểm y tế do Ngân sách nhà nước đóng.

2. Bảo hiểm xã hội bắt buộc có các chế độ sau đây:

a) Ốm đau;

b) Thai sản;

c) Hưu trí;

d) Tử tuất;

đ) Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động.

3. Bảo hiểm xã hội tự nguyện có các chế độ sau đây:

a) Trợ cấp thai sản khi sinh con;

b) Hưu trí;

c) Tử tuất;

d) Bảo hiểm tai nạn lao động theo quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động.

4. Bảo hiểm thất nghiệp có các chế độ theo quy định của Luật Việc làm.

5. Bảo hiểm hưu trí bổ sung.

Điều 6. Nguyên tắc bảo hiểm xã hội

1. Mức hưởng bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện được tính trên cơ sở mức đóng và thời gian đóng bảo hiểm xã hội; có chia sẻ giữa những

người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định của Luật này.

2. Mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được tính trên cơ sở tiền lương tháng của người lao động. Mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được tính trên cơ sở mức thu nhập tháng do người lao động lựa chọn.

3. Người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được hưởng chế độ trợ cấp hằng tháng, chế độ hưu trí và chế độ tử tuất trên cơ sở thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Thời gian đóng bảo hiểm xã hội đã được tính hưởng bảo hiểm xã hội một lần thì không tính vào thời gian làm cơ sở tính hưởng các chế độ của bảo hiểm xã hội.

Người lao động được hưởng bảo hiểm xã hội trên cơ sở thời gian đóng và mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện. Thời gian đóng bảo hiểm xã hội đã được tính hưởng bảo hiểm xã hội một lần thì không tính vào thời gian làm cơ sở tính hưởng các chế độ của bảo hiểm xã hội.

4. Quỹ bảo hiểm xã hội được quản lý tập trung, thống nhất, công khai, minh bạch; được sử dụng đúng mục đích và được hạch toán độc lập theo các quỹ thành phần, các nhóm đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định và chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định.

5. Việc thực hiện bảo hiểm xã hội phải đơn giản, dễ dàng, thuận tiện, bảo đảm kịp thời và đầy đủ quyền lợi của người tham gia bảo hiểm xã hội.

Điều 7. Chính sách của Nhà nước đối với bảo hiểm xã hội

1. Nhà nước xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội đa tầng bao gồm: trợ cấp hưu trí xã hội; bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện; bảo hiểm hưu trí bổ sung để hướng tới bao phủ toàn dân theo lộ trình phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội.

2. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm xã hội; có chính sách hỗ trợ về tín dụng cho người lao động có thời gian đóng bảo hiểm xã hội mà bị mất việc làm.

3. Ngân sách nhà nước bảo đảm các chế độ của trợ cấp hưu trí xã hội và các chế độ khác do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của Luật này.

4. Bảo hộ, bảo toàn và tăng trưởng quỹ bảo hiểm xã hội.

5. Hỗ trợ người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

6. Khuyến khích các địa phương tùy theo điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách, kết hợp huy động các nguồn lực xã hội hỗ trợ thêm tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và hỗ trợ thêm cho người hưởng trợ cấp hưu trí xã hội.

7. Hoàn thiện pháp luật và chính sách về bảo hiểm xã hội; phát triển hệ thống tổ chức thực hiện bảo hiểm xã hội chuyên nghiệp, hiện đại, minh bạch và hiệu quả; ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu

chuyển đổi số, giao dịch điện tử và yêu cầu quản lý về bảo hiểm xã hội.

8. Khuyến khích tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

2. Chiếm dụng tiền hưởng bảo hiểm xã hội.

3. Cản trở, gây khó khăn hoặc làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bên tham gia, thụ hưởng bảo hiểm xã hội.

4. Gian lận, giả mạo hồ sơ trong việc thực hiện bảo hiểm xã hội.

5. Sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp không đúng quy định pháp luật.

6. Truy cập, khai thác, cung cấp trái pháp luật cơ sở dữ liệu về bảo hiểm xã hội.

7. Đăng ký, báo cáo sai sự thật; cung cấp thông tin không chính xác về bảo hiểm xã hội; xuyên tạc về chính sách bảo hiểm xã hội.

8. Thông đồng, móc nối, bao che, giúp sức cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội.

9. Cầm cố, mua bán, thế chấp, đặt cọc sổ bảo hiểm xã hội dưới mọi hình thức.

Chương II

QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VỀ BẢO HIỂM XÃ HỘI VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN BẢO HIỂM XÃ HỘI

Mục 1

QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VỀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Điều 9. Quyền của người tham gia và người thụ hưởng các chế độ của bảo hiểm xã hội

1. Người tham gia bảo hiểm xã hội có quyền sau:

a) Được hưởng các chế độ của bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này;

b) Được cấp sổ bảo hiểm xã hội;

c) Được chủ động đi khám giám định mức suy giảm khả năng lao động nếu thuộc trường hợp đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội;

d) Hằng tháng được cơ quan bảo hiểm xã hội cung cấp thông tin về việc đóng bảo hiểm xã hội thông qua các giao dịch bằng phương tiện điện tử; được yêu cầu cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận thông tin về đóng bảo hiểm xã hội;

đ) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội;

e) Khiếu nại, tố cáo và khởi kiện về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Người thụ hưởng các chế độ của bảo hiểm xã hội có quyền sau:

a) Nhận các chế độ của bảo hiểm xã hội đầy đủ, kịp thời, thuận tiện;

b) Từ chối hưởng các chế độ của bảo hiểm xã hội;

c) Hưởng bảo hiểm y tế trong các trường hợp sau đây: Đang hưởng lương hưu; Trong thời gian nghỉ việc hưởng trợ cấp thai sản khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi; Trong thời gian nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau từ 14 ngày trở lên trong tháng; Đang hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định tại Điều 22 của Luật này;

d) Được thanh toán phí giám định y khoa nếu đủ điều kiện để hưởng bảo hiểm xã hội;

đ) Ủy quyền cho người khác nhận lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội. Thời hạn ủy quyền không quá 12 tháng kể từ ngày xác lập việc ủy quyền;

e) Hằng tháng được cơ quan bảo hiểm xã hội cung cấp thông tin về việc hưởng bảo hiểm xã hội thông qua các giao dịch bằng phương tiện điện tử; được yêu cầu cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận thông tin về hưởng bảo hiểm xã hội;

g) Khiếu nại, tố cáo và khởi kiện về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Trách nhiệm của người tham gia và người thụ hưởng các chế độ của bảo hiểm xã hội

1. Người tham gia bảo hiểm xã hội có trách nhiệm sau:

a) Đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này;

b) Theo dõi và yêu cầu người sử dụng lao động thực hiện đầy đủ trách nhiệm về bảo hiểm xã hội đối với mình;

c) Thực hiện quy định về đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội.

2. Người thụ hưởng các chế độ của bảo hiểm xã hội có trách nhiệm sau:

a) Thực hiện các quy định về trình tự, thủ tục hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của luật này;

b) Tuân thủ các quy định về hưởng các chế độ của bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật;

c) Hoàn trả tiền hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội trong trường hợp hưởng không đúng quy định khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

d) Định kỳ hằng năm, người thụ hưởng qua tài khoản cá nhân thực hiện việc xác minh thông tin theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 11. Quyền của người sử dụng lao động

1. Từ chối thực hiện những yêu cầu không đúng quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

2. Khiếu nại, tố cáo và khởi kiện về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

3. Được tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất theo quy định tại Điều

36 của Luật này.

Điều 12. Trách nhiệm của người sử dụng lao động

1. Đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc cho người lao động, bao gồm đối tượng quy định tại điểm m và điểm n khoản 1 Điều 3 của Luật này (nếu có). Phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội trả sổ bảo hiểm xã hội bản giấy khi người lao động yêu cầu.

2. Lập hồ sơ để người lao động được hưởng các chế độ của bảo hiểm xã hội.

3. Phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc thôi việc theo quy định của pháp luật.

4. Đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định tại Điều 32 của Luật này và hằng tháng trích từ tiền lương của người lao động theo quy định tại Điều 31 của Luật này để đóng cùng một lúc vào quỹ bảo hiểm xã hội.

5. Giới thiệu người lao động thuộc đối tượng theo quy định tại Điều 58 của Luật này đi khám giám định mức suy giảm khả năng lao động tại Hội đồng giám định y khoa.

6. Phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội trả trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người lao động, thân nhân của người lao động trong trường hợp người lao động, thân nhân của người lao động chọn phương thức chi trả qua người sử dụng lao động.

7. Xuất trình đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến việc đóng, hưởng bảo hiểm xã hội theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và cơ quan bảo hiểm xã hội.

8. Bồi thường cho người lao động theo quy định của pháp luật nếu không tham gia hoặc tham gia không đầy đủ, không kịp thời bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Luật này mà gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động.

9. Phối hợp, tạo điều kiện để cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện thu hồi số tiền bảo hiểm xã hội hưởng không đúng quy định của người lao động đang làm việc nộp về quỹ bảo hiểm xã hội khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 13. Quyền và trách nhiệm của công đoàn, tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Công đoàn có các quyền và trách nhiệm sau đây:

a) Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động tham gia bảo hiểm xã hội;

b) Yêu cầu người sử dụng lao động, cơ quan bảo hiểm xã hội cung cấp thông tin về bảo hiểm xã hội của người lao động;

c) Khởi kiện người có hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, tập thể người lao

động theo quy định của pháp luật.

d) Kiến nghị, tham gia xây dựng, sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội;

đ) Tham gia giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội và kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội;

e) Tham gia thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật về bảo hiểm xã hội.

g) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội cho người lao động;

2. Tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật lao động thực hiện quyền đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp về bảo hiểm xã hội của người lao động theo quy định của pháp luật.

3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động nhân dân, đoàn viên, hội viên thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, chủ động tham gia các loại hình bảo hiểm xã hội phù hợp với bản thân và gia đình; tham gia bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đoàn viên, hội viên; phản biện xã hội, tham gia với cơ quan nhà nước trong việc xây dựng chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội; giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật; chia sẻ thông tin, dữ liệu về người lao động, thành viên, hội viên của mình với cơ quan bảo hiểm xã hội.

Điều 14. Quyền và trách nhiệm của tổ chức đại diện người sử dụng lao động

1. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội;

2. Kiến nghị, tham gia xây dựng, sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội;

3. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội cho người sử dụng lao động;

4. Vận động người sử dụng lao động là thành viên của mình chấp hành chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội;

5. Tham gia kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật về bảo hiểm xã hội;

6. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội.

Mục 2

TỔ CHỨC THỰC HIỆN BẢO HIỂM XÃ HỘI

Điều 15. Cơ quan bảo hiểm xã hội

1. Cơ quan bảo hiểm xã hội là cơ quan nhà nước có chức năng thực hiện chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội, quản lý và sử dụng các quỹ bảo hiểm xã hội,

quỹ bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo hiểm y tế; thanh tra chuyên ngành về đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này.

2. Chính phủ quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan bảo hiểm xã hội.

Điều 16. Quyền hạn của cơ quan bảo hiểm xã hội

1. Từ chối yêu cầu trả bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế không đúng quy định của pháp luật.

2. Yêu cầu người sử dụng lao động xuất trình sổ quản lý lao động, bảng lương và thông tin, tài liệu khác liên quan đến việc đóng, hưởng các chế độ của bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

3. Được cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan cấp giấy chứng nhận hoạt động hoặc giấy phép hoạt động kết nối, chia sẻ thông tin hoặc cung cấp bản sao giấy phép hoạt động, giấy chứng nhận hoạt động hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh để rà soát, kiểm tra việc thực hiện đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với doanh nghiệp, tổ chức thành lập mới.

4. Được cơ quan thuế cung cấp thông tin về chi phí tiền lương để tính thuế của người sử dụng lao động và các thông tin khác có liên quan đến việc tham gia, hưởng bảo hiểm xã hội theo quy định của Chính phủ.

5. Kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, việc thực hiện hợp đồng khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế; việc đóng, chi trả bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế; thanh tra chuyên ngành về đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

6. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng, sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

7. Xử lý vi phạm pháp luật hoặc kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

Điều 17. Trách nhiệm của cơ quan bảo hiểm xã hội

1. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế; tổ chức đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

2. Ban hành mẫu sổ bảo hiểm xã hội, mẫu hồ sơ bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Tổ chức thực hiện thu, chi bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật.

4. Tiếp nhận hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế cho người lao động.

5. Tiếp nhận hồ sơ hưởng và giải quyết hưởng các chế độ của bảo hiểm xã hội; tổ chức trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp đầy đủ, thuận tiện và đúng thời hạn.

6. Xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho từng người lao động; cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin về việc đóng, quyền được hưởng chế độ, thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện khi người lao động, người sử dụng lao động hoặc tổ chức công đoàn yêu cầu.

7. Ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục hành chính đảm bảo công khai, minh bạch, đơn giản, thuận tiện cho người tham gia và thụ hưởng các chế độ của bảo hiểm xã hội; lưu trữ hồ sơ của người tham gia và thụ hưởng các chế độ của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

8. Quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các biện pháp bảo toàn và tăng trưởng quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo hiểm y tế theo quyết định của Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội.

10. Thực hiện công tác thống kê, kế toán tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

11. Tập huấn và hướng dẫn nghiệp vụ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

12. Định kỳ 06 tháng, báo cáo Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội việc thực hiện các chế độ của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, tình hình quản lý và sử dụng các quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo hiểm y tế.

Hằng năm, báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về tình hình thực hiện bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp; báo cáo Bộ Y tế về tình hình thực hiện bảo hiểm y tế; báo cáo Bộ Tài chính về tình hình quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo hiểm y tế.

Hằng năm, cơ quan bảo hiểm xã hội tại địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp về tình hình thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế trong phạm vi địa phương quản lý.

Định kỳ 05 năm, đánh giá và dự báo khả năng cân đối của quỹ hưu trí và tử tuất trong báo cáo về tình hình quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội.

13. Cung cấp tài liệu, thông tin liên quan đến việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

14. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

15. Thực hiện hợp tác quốc tế về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

16. Xác định và quản lý người lao động, người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 29 của Luật này.

17. Chủ trì xây dựng, quản lý, cập nhật, duy trì, khai thác, sử dụng và chia sẻ dữ liệu trong cơ sở dữ liệu Quốc gia về bảo hiểm theo quy định pháp luật.

Điều 18. Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội

1. Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội được tổ chức ở cấp quốc gia có trách nhiệm giám sát hoạt động của cơ quan bảo hiểm xã hội và tư vấn chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

2. Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội gồm đại diện Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, tổ chức đại diện người sử dụng lao động, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Nội vụ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Ngân hàng nhà nước Việt Nam và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các ủy viên do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức; nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội là 05 năm.

4. Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thành lập, chế độ làm việc, trách nhiệm, kinh phí hoạt động của Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội và bộ máy giúp việc của Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội.

Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội

1. Thẩm định chiến lược phát triển ngành bảo hiểm xã hội, kế hoạch dài hạn, 05 năm, hằng năm về thực hiện chính sách, pháp luật bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế; giám sát, kiểm tra việc thực hiện của cơ quan bảo hiểm xã hội về chiến lược, kế hoạch, đề án sau khi được phê duyệt.

2. Thông qua các báo cáo hằng năm về việc thực hiện chính sách, pháp luật bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế; tình hình quản lý và sử dụng các quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo hiểm y tế trước khi cơ quan bảo hiểm xã hội trình cơ quan có thẩm quyền.

3. Quyết định và chịu trách nhiệm trước Chính phủ về danh mục đầu tư, cơ cấu đầu tư và phương thức đầu tư cụ thể của các quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo hiểm y tế trên cơ sở đề nghị của cơ quan bảo hiểm xã hội.

4. Thông qua đề án, phương án bảo toàn và tăng trưởng các quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo hiểm y tế; dự toán hằng năm về thu, chi các quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo hiểm y tế; mức chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế trước khi cơ quan bảo hiểm xã hội trình cơ quan có thẩm quyền.

5. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng, sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, chiến lược phát triển bảo hiểm xã hội, kiện toàn hệ thống tổ chức cơ quan bảo hiểm xã hội, cơ chế quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo hiểm y tế.

6. Hằng năm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả hoạt động, tình hình thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này.

7. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

8. Thành viên Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội chịu trách nhiệm cá nhân, bảo lưu về quyết định, ý kiến của mình khi được lấy ý kiến bằng văn bản hoặc biểu quyết thông qua đối với các quy định tại Điều này.

Chủ tịch Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội báo cáo Thủ tướng Chính phủ về những vấn đề chưa thống nhất ý kiến giữa các thành viên Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội.

Chương III

TRỢ CẤP HƯU TRÍ XÃ HỘI

Điều 20. Đối tượng và điều kiện hưởng trợ cấp hưu trí xã hội

1. Công dân Việt Nam được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Đủ 75 tuổi trở lên;

b) Không hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng;

c) Không hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ.

2. Công dân Việt Nam từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang cư trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đồng thời bảo đảm quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này thì được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh giảm dần độ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội tại điểm a khoản 1 Điều này phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và khả năng của ngân sách nhà nước từng thời kỳ theo đề nghị của Chính phủ.

Điều 21. Các chế độ, trình tự, thủ tục thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội

1. Mức trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng do Chính phủ quy định phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và khả năng của ngân sách nhà nước từng thời kỳ.

Trường hợp các đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 20 của Luật này đang có mức hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng cao hơn so với mức trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng thì thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Tùy thuộc điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách, kết hợp huy động các nguồn lực xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội

đồng nhân dân cùng cấp quyết định hỗ trợ thêm cho người hưởng trợ cấp hưu trí xã hội.

Định kỳ 03 năm, Chính phủ thực hiện rà soát và đề xuất việc điều chỉnh mức trợ cấp hưu trí xã hội báo cáo Quốc hội khi trình Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm.

2. Người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng được ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế, khi chết thì tổ chức, cá nhân lo mai táng được nhận hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định của pháp luật về người cao tuổi.

3. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội.

Điều 22. Chế độ đối với người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội

1. Công dân Việt Nam đủ tuổi nghỉ hưu nhưng không đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật và chưa đủ điều kiện hưởng trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật này mà có thời gian đóng bảo hiểm xã hội, nếu không hưởng bảo hiểm xã hội một lần hoặc bảo lưu mà có yêu cầu thì sẽ được hưởng trợ cấp hằng tháng từ chính khoản đóng của mình theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thời gian hưởng, mức hưởng trợ cấp hằng tháng tùy thuộc vào tổng thời gian đóng, căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này có thời gian hưởng trợ cấp hàng tháng mà chưa đến thời điểm hưởng trợ cấp hưu trí xã hội nếu có nguyện vọng thì được đóng một lần cho thời gian còn thiếu để hưởng trợ cấp hằng tháng cho đến khi đủ điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 20 của Luật này.

3. Mức trợ cấp hằng tháng được tính thấp nhất bằng mức trợ cấp hưu trí xã hội quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này.

Trường hợp tổng số tiền tính theo thời gian đóng, căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của người lao động cao hơn số tiền tính mức trợ cấp hằng tháng bằng mức trợ cấp hưu trí xã hội cho khoảng thời gian từ khi đủ tuổi nghỉ hưu đến khi đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội thì người lao động được tính để hưởng trợ cấp hằng tháng với mức cao hơn.

4. Mức trợ cấp hằng tháng quy định tại khoản 3 Điều này được điều chỉnh theo quy định tại Điều 71 của Luật này. Trường hợp người lao động đang hưởng trợ cấp hằng tháng mà Chính phủ điều chỉnh mức trợ cấp hưu trí xã hội cao hơn mức trợ cấp hằng tháng thì người lao động được điều chỉnh hưởng mức trợ cấp hằng tháng bằng mức trợ cấp hưu trí xã hội.

5. Trường hợp người đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết thì thân nhân của người lao động được hưởng trợ cấp một lần cho những tháng chưa được nhận và được hưởng trợ cấp mai táng nếu đủ điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 88, điểm a khoản 1 Điều 114 của Luật này.

6. Người đang trong thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng thì được ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 23. Trình tự, thủ tục thực hiện chế độ đối với người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội

1. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật này gửi hồ sơ đến cơ quan bảo hiểm xã hội bao gồm:

a) Sổ bảo hiểm xã hội;

b) Đơn đề nghị hưởng trợ cấp hằng tháng.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết và tổ chức chi trả. Trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Chương IV

ĐĂNG KÝ THAM GIA VÀ QUẢN LÝ THU, ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN

Mục 1

ĐĂNG KÝ THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN

Điều 24. Sổ bảo hiểm xã hội

1. Sổ bảo hiểm xã hội chứa đựng những thông tin nhân thân cơ bản của người lao động, ghi nhận việc đóng, hưởng và giải quyết các chế độ theo quy định của Luật này.

2. Sổ bảo hiểm xã hội được cấp cho từng người bằng bản điện tử, bản giấy và có giá trị pháp lý, hiệu lực thi hành như nhau.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 thực hiện cấp số bảo hiểm xã hội bằng bản điện tử cho người tham gia bảo hiểm xã hội. Sổ bảo hiểm xã hội bằng bản giấy chỉ được cấp khi người lao động yêu cầu.

3. Dữ liệu về sổ bảo hiểm xã hội được cập nhật chính xác, kịp thời, đối chiếu thông tin và quản lý theo quy định.

4. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 1, 2 và 3 của Điều này và lộ trình hoàn thành việc cấp sổ bảo hiểm xã hội bằng bản điện tử.

Điều 25. Giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội thì thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này và pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Hồ sơ, chứng từ sử dụng trong giao dịch điện tử thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. Giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị pháp lý, hiệu lực thi hành tương đương với giao dịch truyền thống.

3. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, cơ quan bảo hiểm xã hội phải bảo đảm điều kiện để thực hiện giao dịch điện tử thuộc lĩnh vực bảo hiểm xã hội.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và việc điều chỉnh hồ sơ, thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội từ phương thức giao dịch bằng bản giấy theo quy định của Luật này sang phương thức giao dịch điện tử để bảo đảm thuận tiện cho người tham gia và người thụ hưởng bảo hiểm xã hội.

Điều 26. Hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện

1. Hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm:

a) Tờ khai tham gia bảo hiểm xã hội của người sử dụng lao động kèm theo danh sách người lao động tham gia bảo hiểm xã hội;

b) Tờ khai tham gia bảo hiểm xã hội của từng người lao động.

2. Hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là tờ khai tham gia bảo hiểm xã hội của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Điều 27. Đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội và cấp Sổ bảo hiểm xã hội

1. Người sử dụng lao động có trách nhiệm kê khai và nộp hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc của người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 26 cho cơ quan bảo hiểm xã hội trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc tuyển dụng.

2. Người tham gia bảo hiểm xã hội quy định tại điểm m khoản 1 Điều 3 của Luật này trong trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ nộp thuế phải nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật này cho cơ quan bảo hiểm xã hội; trường hợp đã đăng ký hộ kinh doanh trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì phải nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật này cho cơ quan bảo hiểm xã hội trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Người tham gia bảo hiểm xã hội quy định tại điểm n khoản 1 Điều 3 của Luật này trong trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được bổ nhiệm hoặc công nhận phải nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật này cho cơ quan bảo hiểm xã hội; trường hợp được bổ nhiệm hoặc công nhận trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì phải nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật này cho cơ quan bảo hiểm xã hội trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

4. Nội dung kê khai để đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm:

a) Số người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc;

b) Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc;

c) Phương thức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc;

d) Các thông tin khác có liên quan đến việc tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

5. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện nộp hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật này cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

6. Cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm cấp sổ bảo hiểm xã hội chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, trường hợp không cấp sổ bảo hiểm xã hội thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 28. Điều chỉnh thông tin tham gia bảo hiểm xã hội

1. Người sử dụng lao động nộp hồ sơ điều chỉnh thông tin tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc cho cơ quan bảo hiểm xã hội khi có thay đổi thông tin tham gia bảo hiểm xã hội của người sử dụng lao động hoặc người lao động.

2. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện nộp hồ sơ điều chỉnh thông tin gửi cơ quan bảo hiểm xã hội khi có thay đổi thông tin tham gia bảo hiểm xã hội.

3. Hồ sơ điều chỉnh thông tin tham gia bảo hiểm xã hội bao gồm:

a) Tờ khai điều chỉnh thông tin tham gia bảo hiểm xã hội;

b) Bản sao giấy tờ, hoặc căn cứ dữ liệu pháp lý liên quan của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến việc điều chỉnh thông tin nhân thân theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm điều chỉnh thông tin tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động, người sử dụng lao động trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ và hồ sơ theo quy định, trường hợp không thực hiện điều chỉnh thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Mục 2

QUẢN LÝ THU, ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN

Điều 29. Xác định người lao động, người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện

1. Cơ quan bảo hiểm xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc xác định và quản lý người lao động, người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc quy định tại Điều 3 của Luật này; đôn đốc và hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp lập hồ sơ đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định.

2. Cơ quan bảo hiểm xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan vận động người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

3. Các cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành về lao động, dân cư, thuế, đăng ký doanh nghiệp kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu liên quan đến người tham gia và người thuộc diện tham gia với cơ quan bảo hiểm xã hội theo quy định của Chính phủ.

Điều 30. Căn cứ đóng bảo hiểm xã hội

1. Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được quy định như sau:

a) Người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc là tiền lương tháng theo bảng lương do Nhà nước quy định; phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề (nếu có).

b) Người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc là tiền lương tháng, bao gồm mức lương theo công việc hoặc chức danh, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác được thỏa thuận trả thường xuyên, ổn định trong mỗi kỳ trả lương.

Trường hợp người lao động ngừng việc mà vẫn hưởng tiền lương mà tiền lương bằng hoặc cao hơn mức căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thấp nhất thì đóng theo mức tiền lương được hưởng trong thời gian ngừng việc.

c) Đối tượng quy định tại các điểm đ, e và k khoản 1 Điều 3 của Luật này thì tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc do Chính phủ quy định;

d) Đối tượng quy định tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều 3 của Luật này được lựa chọn tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc nhưng thấp nhất bằng mức lương tối thiểu tháng theo vùng thấp nhất và cao nhất bằng 8 lần mức lương tối thiểu tháng theo vùng cao nhất do Chính phủ công bố được áp dụng tại thời điểm đóng.

Sau ít nhất 12 tháng thực hiện đóng bảo hiểm xã hội theo tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội đã lựa chọn thì người lao động được lựa chọn lại tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

đ) Đối tượng quy định tại điểm m và điểm n khoản 1 Điều 3 của Luật này được lựa chọn tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc bảo đảm quy định tại điểm e khoản này.

Người lao động được lựa chọn lại tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội sau ít nhất 12 tháng thực hiện đóng bảo hiểm xã hội theo tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội đã lựa chọn.

e) Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thấp nhất bằng một nửa mức lương tối thiểu tháng theo vùng cao nhất và cao nhất bằng 8 lần mức lương tối thiểu tháng theo vùng cao nhất do Chính phủ công bố được áp dụng tại thời điểm đóng, trừ trường hợp quy định tại điểm a và c khoản 1 Điều này.

2. Thu nhập làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện của đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 3 của Luật này thấp nhất bằng một nửa mức lương tối thiểu tháng theo vùng thấp nhất và cao nhất bằng 08 lần mức lương tối thiểu tháng theo vùng cao nhất do Chính phủ công bố được áp dụng tại thời điểm đóng.

3. Chính phủ quy định chi tiết điểm b và điểm c khoản 1 Điều này và việc

truy thu, truy đóng tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động, người sử dụng lao động.

Điều 31. Tỷ lệ đóng bảo hiểm xã hội

1. Tỷ lệ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm:

a) 3% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ ốm đau và thai sản;

b) 22% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ hưu trí và tử tuất.

2. Tỷ lệ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện bằng 22% thu nhập làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ hưu trí và tử tuất.

Điều 32. Mức đóng và phương thức đóng của người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc

1. Đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d, i, k, l khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Luật này, hằng tháng đóng bằng 8% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ hưu trí và tử tuất.

2. Đối tượng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 3 của Luật này, mức đóng và phương thức đóng được quy định như sau:

a) Mức đóng hằng tháng bằng 22% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ hưu trí và tử tuất;

b) Người lao động đóng cho cơ quan bảo hiểm xã hội theo phương thức đóng 03 tháng, 06 tháng, 12 tháng một lần hoặc đóng trước một lần theo thời hạn ghi trong hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài. Thời hạn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng tiếp theo ngay sau chu kỳ đóng.

Trường hợp người lao động được gia hạn hợp đồng hoặc ký hợp đồng lao động mới ngay tại nước tiếp nhận lao động thì thực hiện đóng bảo hiểm xã hội theo phương thức quy định tại Điều này hoặc truy nộp cho cơ quan bảo hiểm xã hội sau khi về nước.

3. Đối tượng quy định tại điểm h khoản 1 Điều 3 của Luật này, mức đóng và phương thức đóng được quy định như sau:

a) Mức đóng hằng tháng bằng 22% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ hưu trí và tử tuất;

b) Người lao động đóng qua cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức có phu nhân hoặc phu quân theo phương thức đóng hằng tháng, 03 tháng, 06 tháng một lần. Thời hạn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng tiếp theo ngay sau chu kỳ đóng.

4. Đối tượng quy định điểm m và điểm n khoản 1 Điều 3 của Luật này, mức đóng và phương thức đóng được quy định như sau:

a) Mức đóng hằng tháng bằng 3% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ ốm đau và thai sản, 22% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ hưu trí và tử tuất. Thời hạn đóng bảo hiểm xã hội

bắt buộc theo quy định tại khoản 6 Điều 33 của Luật này.

b) Người lao động có thể lựa chọn đóng trực tiếp cho cơ quan bảo hiểm xã hội hoặc đóng qua hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia quản lý. Thời hạn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc là ngày cuối cùng của tháng tiếp theo ngay sau chu kỳ đóng.

5. Người lao động hưởng tiền lương theo sản phẩm, theo khoán tại các doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh, tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp thì mức đóng bảo hiểm xã hội hằng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều này; phương thức đóng được thực hiện hằng tháng, 03 tháng hoặc 06 tháng một lần.

6. Đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d và i của khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Luật này mà không hưởng tiền lương từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng thì người lao động không phải đóng bảo hiểm xã hội tháng đó, trừ trường hợp người sử dụng lao động và người lao động có thỏa thuận về việc có đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động tháng đó với căn cứ đóng bằng tháng gần nhất.

Trường hợp người lao động nghỉ việc hưởng chế độ thai sản từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng thì không phải đóng bảo hiểm xã hội tháng đó và thời gian này được tính để hưởng bảo hiểm xã hội.

Đối tượng quy định tại các điểm đ, e và k khoản 1 Điều 3 của Luật này mà không làm việc từ 14 ngày làm việc trở lên thì thực hiện theo quy định của Chính phủ.

7. Trường hợp người lao động nghỉ việc mà hưởng chế độ ốm đau từ 14 ngày làm việc trở lên ngay trong tháng đầu làm việc hoặc trong tháng đầu trở lại làm việc thì vẫn phải đóng bảo hiểm xã hội của tháng đó.

8. Việc xác định thời gian đóng bảo hiểm xã hội để tính hưởng lương hưu và trợ cấp tuất hằng tháng thì một năm phải tính đủ 12 tháng; trường hợp đủ điều kiện về tuổi hưởng lương hưu mà thời gian đóng bảo hiểm xã hội còn thiếu tối đa 06 tháng thì người lao động được đóng tiếp một lần cho số tháng còn thiếu với mức đóng hằng tháng bằng tổng mức đóng của người lao động và người sử dụng lao động theo mức tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội trước khi nghỉ việc vào quỹ hưu trí và tử tuất.

Trường hợp người lao động đủ điều kiện về tuổi hưởng lương hưu mà thời gian đóng bảo hiểm xã hội còn thiếu trên 06 tháng thì khi chấm dứt đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc có quyền đóng tiếp bảo hiểm xã hội tự nguyện.

9. Việc tính hưởng chế độ hưu trí và tử tuất trong trường hợp thời gian đóng bảo hiểm xã hội có tháng lẻ được tính như sau:

a) Từ 01 tháng đến 06 tháng được tính là nửa năm;

b) Từ 07 tháng đến 11 tháng được tính là một năm.

Điều 33. Mức đóng và phương thức đóng của người sử dụng lao động

1. Người sử dụng lao động hằng tháng đóng trên tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d, i, l khoản 1

và khoản 2 Điều 3 của Luật này như sau:

a) 3% vào quỹ ốm đau và thai sản;

b) 14% vào quỹ hưu trí và tử tuất.

2. Người sử dụng lao động hằng tháng đóng 22% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ hưu trí và tử tuất cho đối tượng quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1 Điều 3 của Luật này.

3. Người sử dụng lao động hằng tháng đóng trên tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thấp nhất cho đối tượng quy định tại điểm k khoản 1 Điều 3 của Luật này như sau:

a) 3% vào quỹ ốm đau và thai sản;

b) 14% vào quỹ hưu trí và tử tuất.

4. Người sử dụng lao động không đóng bảo hiểm xã hội cho đối tượng theo quy định tại khoản 6 Điều 32 của Luật này, trừ trường hợp người sử dụng lao động có thỏa thuận với người lao động về việc có đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động tháng đó với căn cứ đóng bằng tháng gần nhất.

5. Người sử dụng lao động của đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 32 của Luật này thì mức đóng hằng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều này; phương thức đóng được thực hiện hằng tháng, 03 tháng hoặc 06 tháng một lần.

6. Ngày đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc chậm nhất đối với người sử dụng lao động được quy định như sau:

a) Ngày cuối cùng của tháng tiếp theo đối với phương thức đóng hằng tháng;

b) Ngày cuối cùng của tháng tiếp theo ngay sau chu kỳ đóng đối với phương thức đóng 03 tháng một lần hoặc 6 tháng một lần.

Điều 34. Đôn đốc thực hiện trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế

1. Cơ quan bảo hiểm xã hội đôn đốc bằng văn bản khi người sử dụng lao động:

a) Chậm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế;

b) Khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về kê khai, đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

2. Cơ quan bảo hiểm xã hội công khai trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan bảo hiểm xã hội về việc người sử dụng lao động chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

3. Định kỳ hằng quý, cơ quan bảo hiểm xã hội gửi thông tin về người sử dụng lao động quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và cơ quan thanh tra có liên quan.

Điều 35. Mức đóng và phương thức đóng của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện

1. Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 3 của Luật này, hằng tháng đóng

bằng 22% mức thu nhập làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện vào quỹ hưu trí và tử tuất.

Căn cứ vào điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, khả năng ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định mức hỗ trợ, đối tượng hỗ trợ và thời gian thực hiện chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

2. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được chọn một trong các phương thức đóng sau đây:

a) Hằng tháng;

b) 03 tháng một lần;

c) 06 tháng một lần;

d) 12 tháng một lần;

đ) Một lần cho nhiều năm về sau với mức thấp hơn mức đóng hằng tháng hoặc một lần cho những năm còn thiếu với mức cao hơn mức đóng hằng tháng so với quy định tại Điều này theo quy định của Chính phủ.

3. Thời điểm đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện đối với người lao động được quy định như sau:

a) Trong tháng đối với phương thức đóng hằng tháng;

b) Trong 03 tháng đối với phương thức đóng 03 tháng một lần;

c) Trong 04 tháng đầu đối với phương thức đóng 06 tháng một lần;

d) Trong 07 tháng đầu đối với phương thức đóng 12 tháng một lần.

đ) Tại thời điểm đăng ký phương thức đóng và mức thu nhập tháng làm căn cứ đóng đối với phương thức đóng quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.

Thời điểm đóng bảo hiểm xã hội một lần cho thời gian còn thiếu quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này sớm nhất là tháng trước liền kề tháng người lao động đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Điều 103 của Luật này.

Điều 36. Tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc

1. Tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất được quy định như sau:

a) Trong trường hợp người sử dụng lao động gặp khó khăn phải tạm dừng sản xuất, kinh doanh dẫn đến việc người lao động và người sử dụng lao động không có khả năng đóng bảo hiểm xã hội thì được tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất trong thời gian không quá 12 tháng;

b) Hết thời hạn tạm dừng đóng quy định tại điểm a khoản này, người sử dụng lao động và người lao động tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội và đóng bù cho thời gian tạm dừng đóng.

Thời hạn đóng bù chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng kết thúc việc tạm dừng đóng. Số tiền đóng bù bằng số tiền phải đóng của những tháng tạm dừng đóng.

2. Người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc mà bị tạm giam, tạm đình chỉ công việc thì người lao động và người sử dụng lao động được tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội. Trường hợp người lao động được truy lĩnh đủ tiền lương thì thực hiện việc đóng bù bảo hiểm xã hội bắt buộc cho thời gian bị tạm giam, tạm đình chỉ công việc bằng số tiền phải đóng của những tháng tạm dừng đóng.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và các trường hợp khác tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Điều 37. Chậm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế

1. Người sử dụng lao động không đóng hoặc không đóng đầy đủ số tiền phải đóng theo hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đã đăng ký sau thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 33 của Luật này; không đóng hoặc không đóng đầy đủ số tiền phải đóng theo hồ sơ tham gia bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế đã đăng ký sau thời hạn quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm y tế.

2. Người tham gia bảo hiểm xã hội quy định tại các điểm m và n khoản 1 Điều 3 của Luật này không đóng hoặc không đóng đầy đủ số tiền phải đóng theo hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đã đăng ký sau thời hạn quy định tại khoản 4 Điều 32 của Luật này.

3. Người tham gia bảo hiểm xã hội quy định tại điểm g khoản 1 Điều 3 của Luật này quá thời hạn theo quy định của Chính phủ mà không đóng hoặc không đóng đầy đủ số tiền phải đóng theo hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đã đăng ký.

Điều 38. Trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế

1. Người sử dụng lao động hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này mà không đăng ký hoặc đăng ký không đúng số người phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; hết thời hạn theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm y tế mà không đăng ký hoặc đăng ký không đúng số người phải tham gia.

2. Người sử dụng lao động đăng ký tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thấp hơn quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật này; đăng ký tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế thấp hơn quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm y tế.

3. Người sử dụng lao động không đóng hoặc đóng không đầy đủ số tiền đã đăng ký bảo hiểm xã hội bắt buộc sau 60 ngày kể từ ngày đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc chậm nhất quy định tại khoản 6 Điều 33 của Luật này; không đóng hoặc đóng không đầy đủ số tiền đã đăng ký bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm y tế.

Điều 39. Biện pháp xử lý vi phạm về chậm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc

1. Đóng đủ số tiền bảo hiểm xã hội chậm đóng và nộp số tiền bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền bảo hiểm xã hội chậm đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

2. Xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

3. Áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh theo pháp luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

4. Không xem xét trao tặng các danh hiệu thi đua, khen thưởng.

Điều 40. Biện pháp xử lý vi phạm về trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc

1. Đóng đủ số tiền bảo hiểm xã hội trốn đóng và nộp số tiền bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền bảo hiểm xã hội trốn đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

2. Xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

3. Truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định pháp luật.

4. Áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh theo pháp luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

5. Không xem xét trao tặng các danh hiệu thi đua, khen thưởng.

Điều 41. Cơ chế đặc thù để bảo vệ người lao động trong trường hợp người sử dụng lao động không còn khả năng đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động

1. Cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận tạm thời thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội khi có yêu cầu của người lao động làm cơ sở thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội trong trường hợp người sử dụng lao động chậm đóng, trốn đóng quy định tại Điều 37 và Điều 38 của Luật này mà tạm ngừng kinh doanh; không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký; bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do cưỡng chế về quản lý thuế; đang làm thủ tục giải thể, đã bị chia, bị hợp nhất, bị sáp nhập; đang làm thủ tục phá sản; đã phá sản; không có người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật.

2. Khi người sử dụng lao động quy định tại khoản 1 Điều này mà nộp số tiền quy định tại khoản 1 Điều 39 và khoản 1 Điều 40 thì cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận bổ sung thời gian đóng bảo hiểm xã hội làm cơ sở thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động.

3. Giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu, trợ cấp tuất hằng tháng thì giải quyết hưởng lương hưu, trợ cấp tuất hằng tháng theo thời gian đã được xác nhận tại khoản 1 Điều này;

b) Trường hợp tính cả thời gian chậm đóng, trốn đóng mới đủ điều kiện hưởng lương hưu, trợ cấp tuất hằng tháng thì người lao động được lựa chọn nộp số tiền chậm đóng, trốn đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất không bao gồm số tiền bằng 0,03%/ngày tính trên số ngày, số tiền chậm đóng, trốn đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội để đủ điều kiện hưởng lương hưu, trợ cấp tuất hằng tháng hoặc hưởng bảo hiểm xã hội một lần cho thời gian đã được xác nhận tại khoản 1 Điều này.

4. Trường hợp cơ quan bảo hiểm xã hội thu hồi được số tiền chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều này thì:

a) Xác nhận bổ sung thời gian và điều chỉnh mức hưởng cho đối tượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

b) Hoàn trả cho người lao động, thân nhân của người lao động số tiền trước đây đã nộp cho cơ quan bảo hiểm xã hội cho người lao động đã lựa chọn nộp số tiền chậm đóng, trốn đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất để đủ điều kiện hưởng lương hưu, trợ cấp tuất hằng tháng quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

c) Xác nhận thời gian đóng cho người lao động đã hưởng bảo hiểm xã hội một lần quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

5. Trường hợp người cư trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng đã đủ tuổi nghỉ hưu mà chưa đủ thời gian đóng bảo hiểm xã hội và không tự đóng theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này thì được lựa chọn hưởng lương hưu trên cơ sở tạm tính mức tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội cho thời gian bị chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội thấp nhất bằng một nửa mức lương tối thiểu tháng được xác lập theo vùng của vùng thấp nhất do Chính phủ công bố được áp dụng tại thời điểm đóng.

Ngân sách nhà nước hỗ trợ cho người lao động quy định tại khoản này đóng cho thời gian bị chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương V
BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC
Mục 1
CHẾ ĐỘ ỐM ĐAU

Điều 42. Đối tượng áp dụng chế độ ốm đau

Đối tượng áp dụng chế độ ốm đau là đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d, i, k, l, m, n khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Luật này.

Điều 43. Điều kiện hưởng chế độ ốm đau

1. Người lao động được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh xác nhận thời gian điều trị phải nghỉ việc và thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Mắc bệnh mà không phải bệnh nghề nghiệp;

b) Bị tai nạn mà không phải là tai nạn lao động;

c) Bị tai nạn khi đi từ nơi ở đến nơi làm việc hoặc từ nơi làm việc về nơi ở theo tuyến đường và thời gian hợp lý theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

d) Điều trị, phục hồi chức năng lao động khi thương tật, bệnh tật tái phát

do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc tái phát do bị tai nạn quy định tại điểm c khoản này;

đ) Hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật.

2. Phải nghỉ việc để chăm sóc con dưới 07 tuổi bị ốm đau và có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

3. Người lao động không được hưởng chế độ ốm đau trong các trường hợp sau:

a) Tự gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của mình;

b) Sử dụng chất ma túy, tiền chất ma túy theo danh mục do Chính phủ quy định, trừ trường hợp sử dụng thuốc tiền chất hoặc thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất theo chỉ định của người hành nghề trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

c) Trong thời gian phải nghỉ việc để điều trị, phục hồi chức năng lao động lần đầu khi bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

d) Thời gian người lao động phải nghỉ việc theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này trùng với thời gian đang nghỉ hằng năm, nghỉ hằng tuần, nghỉ lễ, tết, nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương, ngừng việc theo quy định của pháp luật lao động hoặc đang nghỉ việc hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật chuyên ngành khác hoặc nghỉ việc hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

Điều 44. Thời gian hưởng chế độ ốm đau

1. Thời gian tối đa hưởng chế độ ốm đau trong một năm đối với đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, i, k, l, m, n khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Luật này tính theo ngày làm việc không kể ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ hằng tuần và được quy định như sau:

a) Làm việc trong điều kiện bình thường thì được hưởng 30 ngày nếu đã đóng bảo hiểm xã hội dưới 15 năm; 40 ngày nếu đã đóng từ đủ 15 năm đến dưới 30 năm; 60 ngày nếu đã đóng từ đủ 30 năm trở lên;

b) Làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hoặc làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì được hưởng 40 ngày nếu đã đóng bảo hiểm xã hội dưới 15 năm; 50 ngày nếu đã đóng từ đủ 15 năm đến dưới 30 năm; 70 ngày nếu đã đóng từ đủ 30 năm trở lên.

2. Hết thời hạn hưởng chế độ ốm đau quy định tại khoản 1 Điều này mà vẫn tiếp tục điều trị thì người lao động nghỉ việc do mắc bệnh thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành được hưởng tiếp chế độ ốm đau với mức thấp hơn. Thời gian nghỉ hưởng chế độ ốm đau theo quy định tại khoản này tính theo ngày làm việc không kể ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ hằng tuần.

3. Thời gian hưởng chế độ ốm đau đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 3 của Luật này căn cứ vào thời gian điều trị nội trú tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và thời gian mà người lao động phải nghỉ việc theo chỉ định của

người hành nghề trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 45. Thời gian hưởng chế độ khi con ốm đau

1. Thời gian hưởng chế độ khi con ốm đau trong một năm cho mỗi con được tính theo số ngày chăm sóc con tối đa là 20 ngày nếu con dưới 03 tuổi; tối đa là 15 ngày nếu con từ đủ 03 tuổi đến dưới 07 tuổi.

2. Trường hợp cả cha và mẹ cùng tham gia bảo hiểm xã hội thì thời gian hưởng chế độ khi con ốm đau của mỗi người theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ khi con ốm đau quy định tại Điều này tính theo ngày làm việc không kể ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ hằng tuần.

Điều 46. Mức hưởng chế độ ốm đau

1. Người lao động hưởng chế độ ốm đau theo quy định tại khoản 1 Điều 44, Điều 45 của Luật này thì mức hưởng tính theo tháng bằng 75% mức tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của tháng gần nhất trước tháng nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau.

Người lao động phải nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau ngay trong tháng đầu tiên khi mới bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội hoặc tham gia trở lại sau khi thôi việc thì mức hưởng bằng 75% mức tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của tháng đó.

2. Người lao động hưởng tiếp chế độ ốm đau quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật này thì mức hưởng được quy định như sau:

a) Bằng 65% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc nếu đã đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 30 năm trở lên;

b) Bằng 55% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc nếu đã đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 15 năm đến dưới 30 năm;

c) Bằng 50% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc nếu đã đóng bảo hiểm xã hội dưới 15 năm.

3. Người lao động hưởng chế độ ốm đau theo quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật này thì mức hưởng bằng 100% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc.

4. Mức hưởng trợ cấp ốm đau một ngày được tính bằng mức trợ cấp ốm đau theo tháng chia cho 24 ngày.

5. Mức hưởng trợ cấp ốm đau nửa ngày được tính bằng một nửa mức trợ cấp ốm đau một ngày.

Khi tính mức hưởng trợ cấp ốm đau đối với người lao động nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau không trọn ngày thì trường hợp nghỉ việc hưởng chế độ dưới nửa ngày được tính là nửa ngày; từ nửa ngày trở lên được tính là một ngày.

6. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết về cách tính, mức hưởng, việc xác định điều kiện cụ thể đối với từng trường hợp cụ thể về chế độ ốm đau.

Điều 47. Dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ sau khi ốm đau

1. Người lao động đã nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau từ đủ 30 ngày trở lên trong một năm, trong khoảng thời gian 30 ngày đầu kể từ ngày kết thúc hưởng chế độ ốm đau mà sức khỏe của người lao động chưa phục hồi thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe tối đa 10 ngày trong một năm.

Thời gian nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe liên tục bao gồm cả ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ hằng tuần. Trường hợp có thời gian nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe từ cuối năm trước chuyển tiếp sang đầu năm sau thì thời gian nghỉ đó được tính cho năm trước.

2. Số ngày nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe do người sử dụng lao động và tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở quyết định, trường hợp khác thì do người sử dụng lao động quyết định. Số ngày nghỉ dưỡng sức phục hồi sức khỏe tối đa được quy định như sau:

a) 10 ngày đối với người lao động sức khỏe chưa phục hồi sau thời gian ốm đau do mắc bệnh cần chữa trị dài ngày;

b) 07 ngày đối với người lao động sức khỏe chưa phục hồi sau thời gian ốm đau do phải phẫu thuật;

c) 05 ngày đối với các trường hợp khác.

3. Mức hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau khi ốm đau một ngày bằng không thấp hơn mức hiện hưởng gần nhất trước khi Luật này có hiệu lực và việc điều chỉnh theo quy định của Chính phủ.

Điều 48. Hồ sơ đề nghị hưởng chế độ ốm đau

1. Trường hợp điều trị nội trú:

a) Bản chính hoặc bản sao chứng thực giấy ra viện hoặc bản tóm tắt hồ sơ bệnh án của người lao động hoặc con của người lao động dưới 07 tuổi;

Trường hợp người bệnh chuyển viện khám chữa bệnh trong quá trình điều trị nội trú, điều trị ban ngày thì có thêm bản chính hoặc bản sao chứng thực giấy chuyển viện hoặc giấy tờ chứng minh quá trình điều trị nội trú;

b) Trường hợp người bệnh tử vong tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nếu không có bản tóm tắt hồ sơ bệnh án thì thay bằng giấy tờ chứng minh quá trình điều trị nội trú.

2. Trường hợp điều trị ngoại trú: Giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội hoặc bản chính hoặc bản sao chứng thực giấy ra viện hoặc bản tóm tắt hồ sơ bệnh án có ghi chỉ định thời gian cần điều trị ngoại trú sau thời gian điều trị nội trú.

3. Trường hợp người lao động hoặc con của người lao động khám bệnh, chữa bệnh ở nước ngoài thì hồ sơ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được thay bằng các giấy tờ khám bệnh, chữa bệnh thể hiện tên bệnh, thời gian phải nghỉ để điều trị bệnh do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ở nước ngoài cấp đã được hợp pháp hóa lãnh sự.

4. Danh sách người lao động nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau do người sử dụng lao động lập.

5. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mẫu, trình tự, thẩm quyền cấp các hồ sơ giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 64 để làm căn cứ hưởng bảo hiểm xã hội do các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp và trong trường hợp bất khả kháng, thiên tai, dịch bệnh.

Điều 49. Giải quyết hưởng chế độ ốm đau

1. Người lao động có trách nhiệm nộp hồ sơ quy định tại Điều 48 của Luật này cho người sử dụng lao động trong thời hạn không quá 45 ngày kể từ ngày trở lại làm việc.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ từ người lao động, người sử dụng lao động có trách nhiệm lập hồ sơ quy định tại Điều 48 của Luật này nộp cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định từ người sử dụng lao động, cơ quan bảo hiểm xã hội phải giải quyết và tổ chức chi trả.

4. Trường hợp cơ quan bảo hiểm xã hội không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 50. Giải quyết hưởng trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ sau ốm đau

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày người lao động nghỉ việc hưởng trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau, người sử dụng lao động lập danh sách và nộp cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết và tổ chức chi trả. Trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Mục 2

CHẾ ĐỘ THAI SẢN

Điều 51. Đối tượng áp dụng chế độ thai sản

Đối tượng áp dụng chế độ thai sản là đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d, i, k, l, m, n khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Luật này.

Điều 52. Điều kiện hưởng chế độ thai sản

1. Đối tượng được hưởng chế độ thai sản khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Lao động nữ mang thai;

b) Lao động nữ sinh con;

c) Lao động nữ mang thai hộ và người mẹ nhờ mang thai hộ;

d) Người lao động nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi;

đ) Người lao động sử dụng các biện pháp tránh thai mà các biện pháp đó phải được thực hiện tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

e) Lao động nam đang tham gia bảo hiểm xã hội có vợ sinh con.

2. Đối tượng quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 06 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng liền kề trước khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi.

3. Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này đã đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 12 tháng trở lên mà khi mang thai phải nghỉ việc để dưỡng thai theo chỉ định của người hành nghề trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thì phải đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 03 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng liền kề trước khi sinh con.

4. Đối tượng đủ điều kiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này mà chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc thôi việc trước thời điểm sinh con, nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi thì vẫn được hưởng chế độ thai sản theo quy định tại các điều 55, 56, 57, 58 và các khoản 1, 2 và 3 Điều 60 của Luật này.

Điều 53. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ khi khám thai

1. Trong thời gian mang thai, lao động nữ được nghỉ việc để đi khám thai tối đa 05 lần. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ khi khám thai tối đa là 02 ngày cho 01 lần khám thai.

2. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản quy định tại Điều này tính theo ngày làm việc không kể ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ hằng tuần.

Điều 54. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ khi sẩy thai, phá thai, thai chết lưu

1. Khi sẩy thai, phá thai, thai chết lưu thì lao động nữ được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản theo chỉ định của người hành nghề trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Thời gian nghỉ việc tối đa được quy định như sau:

a) 10 ngày nếu thai dưới 05 tuần tuổi;

b) 20 ngày nếu thai từ 05 tuần tuổi đến dưới 13 tuần tuổi;

c) 40 ngày nếu thai từ 13 tuần tuổi đến dưới 22 tuần tuổi;

d) 120 ngày nếu thai từ 22 tuần tuổi trở lên.

2. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản quy định tại khoản 1 Điều này tính cả ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ hằng tuần.

Điều 55. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ khi sinh con

1. Lao động nữ sinh con được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản trước và sau khi sinh con là 06 tháng. Trường hợp lao động nữ sinh đôi trở lên thì tính từ con thứ hai trở đi, cứ mỗi con, người mẹ được nghỉ thêm 01 tháng.

Thời gian nghỉ hưởng chế độ thai sản trước khi sinh tối đa không quá 02 tháng.

2. Lao động nam đang tham gia bảo hiểm xã hội khi vợ sinh con được nghỉ

việc hưởng chế độ thai sản với thời gian như sau:

a) 05 ngày làm việc;

b) 07 ngày làm việc khi vợ sinh con phải phẫu thuật, hoặc sinh con dưới 32 tuần tuổi;

c) Trường hợp vợ sinh đôi thì được nghỉ 10 ngày làm việc, từ sinh ba trở lên thì cứ thêm mỗi con được nghỉ thêm 03 ngày làm việc;

d) Trường hợp vợ sinh đôi mà phải phẫu thuật thì được nghỉ 14 ngày làm việc, từ sinh ba trở lên phải phẫu thuật thì cứ thêm mỗi con được nghỉ thêm 03 ngày làm việc.

Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản quy định tại khoản này được tính trong khoảng thời gian 60 ngày đầu kể từ ngày vợ sinh con; trường hợp người lao động nghỉ nhiều lần thì thời gian bắt đầu nghỉ việc của lần cuối cùng phải trong khoảng thời gian 60 ngày đầu kể từ ngày vợ sinh con và tổng thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản không quá thời gian quy định.

3. Trường hợp sau khi sinh con, nếu con dưới 02 tháng tuổi bị chết thì mẹ được nghỉ việc 04 tháng tính từ ngày sinh con; nếu con từ 02 tháng tuổi trở lên bị chết thì mẹ được nghỉ việc 02 tháng tính từ ngày con chết, nhưng thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản không vượt quá thời gian quy định tại khoản 1 Điều này; thời gian này không tính vào thời gian nghỉ việc riêng theo quy định của pháp luật về lao động.

4. Trường hợp lao động nữ mang thai đôi trở lên mà khi sinh nếu có con bị chết hoặc chết lưu thì thời gian nghỉ việc hưởng trợ cấp thai sản khi sinh con và trợ cấp một lần khi sinh con được tính theo số con được sinh ra, bao gồm cả con bị chết hoặc chết lưu.

5. Trường hợp chỉ có mẹ tham gia bảo hiểm xã hội hoặc cả cha và mẹ đều tham gia bảo hiểm xã hội mà mẹ chết sau khi sinh con thì cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản để chăm sóc con đối với thời gian còn lại của người mẹ theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp mẹ tham gia bảo hiểm xã hội nhưng không đủ điều kiện quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 52 của Luật này mà chết thì cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi.

6. Trường hợp cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng tham gia bảo hiểm xã hội mà không nghỉ việc theo quy định tại khoản 5 Điều này thì ngoài tiền lương còn được hưởng chế độ thai sản đối với thời gian còn lại của mẹ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

7. Trường hợp chỉ có cha tham gia bảo hiểm xã hội mà mẹ chết sau khi sinh con hoặc gặp rủi ro sau khi sinh mà không còn đủ sức khỏe để chăm sóc con theo xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thì cha được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi.

8. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này tính cả ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ hằng tuần.

Điều 56. Chế độ thai sản của lao động nữ mang thai hộ

1. Lao động nữ mang thai hộ được nghỉ việc hưởng chế độ khi khám thai theo quy định tại Điều 53 của Luật này.

2. Lao động nữ mang thai hộ khi đình chỉ thai nghén được nghỉ việc hưởng chế độ theo quy định tại Điều 54 của Luật này.

3. Lao động nữ mang thai hộ khi sinh con mà có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 52 của Luật này được:

a) Nghỉ việc hưởng chế độ thai sản cho đến thời điểm giao đứa trẻ cho người mẹ nhờ mang thai hộ nhưng không vượt quá thời gian quy định tại khoản 1 Điều 55 của Luật này.

Trong trường hợp kể từ ngày sinh đến thời điểm giao đứa trẻ mà thời gian hưởng chế độ thai sản chưa đủ 60 ngày thì người mang thai hộ vẫn được hưởng chế độ thai sản cho đến khi đủ 60 ngày tính cả ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ hằng tuần. Thời điểm giao đứa trẻ cho người mẹ nhờ mang thai hộ là thời điểm ghi trong văn bản xác nhận thời điểm giao đứa trẻ của bên nhờ mang thai hộ và bên mang thai hộ.

Trường hợp trước thời điểm giao nếu đứa trẻ chết mà thời gian hưởng chế độ thai sản chưa đủ 60 ngày thì người mang thai hộ vẫn được hưởng chế độ thai sản cho đến khi đủ 60 ngày tính cả ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ hằng tuần.

b) Trong khoảng thời gian 30 ngày đầu kể từ ngày hết thời hạn hưởng chế độ thai sản quy định tại khoản 2 Điều này và điểm a khoản 3 Điều này mà sức khỏe chưa hồi phục thì lao động nữ mang thai hộ được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe theo quy định tại Điều 63 của Luật này, trừ trường hợp lao động nữ mang thai hộ chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc thôi việc trước thời điểm sinh con.

4. Khi lao động nữ mang thai hộ sinh con thì người chồng đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản theo quy định tại khoản 2 Điều 55 của Luật này.

Điều 57. Chế độ thai sản của người mẹ nhờ mang thai hộ

Người mẹ nhờ mang thai hộ đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 06 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng tính đến thời điểm nhận con thì được hưởng chế độ thai sản như sau:

1. Được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản từ thời điểm nhận con cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi. Trường hợp sinh đôi trở lên thì tính từ con thứ hai trở đi, cứ mỗi con, người mẹ nhờ mang thai hộ được nghỉ thêm 01 tháng.

Trường hợp người mẹ nhờ mang thai hộ không nghỉ việc thì ngoài tiền lương vẫn được hưởng chế độ thai sản theo quy định.

2. Trường hợp người mẹ nhờ mang thai hộ chết hoặc được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh xác nhận không đủ sức khỏe để chăm sóc con khi con chưa đủ 06 tháng tuổi thì người chồng của người mẹ nhờ mang thai hộ hoặc người trực tiếp nuôi

dưỡng được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản để chăm sóc con đối với thời gian còn lại của người mẹ nhờ mang thai hộ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp người chồng của người mẹ nhờ mang thai hộ hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc mà không nghỉ việc thì ngoài tiền lương còn được hưởng chế độ thai sản đối với thời gian còn lại của người mẹ nhờ mang thai hộ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp sau khi sinh con, nếu con chưa đủ 06 tháng bị chết thì người mẹ nhờ mang thai hộ được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản theo quy định tại khoản 3 Điều 55 của Luật này.

Điều 58. Chế độ thai sản khi nhận nuôi con nuôi

1. Người lao động nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi thì được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản kể từ thời điểm giao nhận con nuôi cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi.

Trường hợp cả cha và mẹ cùng tham gia bảo hiểm xã hội đủ điều kiện hưởng chế độ thai sản quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật này thì chỉ cha hoặc mẹ được nghỉ việc hưởng chế độ.

2. Người lao động nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi không nghỉ việc thì chỉ được hưởng trợ cấp một lần quy định tại Điều 60 của Luật này.

Điều 59. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ khi thực hiện các biện pháp tránh thai

1. Khi thực hiện các biện pháp tránh thai thì người lao động được hưởng chế độ thai sản theo chỉ định của người hành nghề trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Thời gian nghỉ việc tối đa được quy định như sau:

a) 07 ngày đối với lao động nữ đặt vòng tránh thai;

b) 15 ngày đối với người lao động thực hiện biện pháp triệt sản.

2. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản quy định tại khoản 1 Điều này tính cả ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ hằng tuần.

Điều 60. Trợ cấp một lần khi sinh con, nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi

1. Lao động nữ sinh con đủ điều kiện quy định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 52 của Luật này thì được trợ cấp một lần khi sinh con.

Trường hợp lao động nữ sinh con nhưng chỉ có cha đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật này thì cha được trợ cấp một lần.

2. Lao động nữ mang thai hộ đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 52 của Luật này thì được trợ cấp một lần khi sinh con.

Trường hợp lao động nữ mang thai hộ không tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc không đủ điều kiện thì người mẹ nhờ mang thai hộ đã đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 06 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng tính đến thời điểm nhận con được trợ cấp một lần.

Trường hợp lao động nữ mang thai hộ, người mẹ nhờ mang thai hộ không tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc không đủ điều kiện quy định thì người chồng của người mẹ nhờ mang thai hộ đã đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 06 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng tính đến thời điểm lao động nữ mang thai hộ sinh con được trợ cấp một lần.

Trường hợp lao động nữ mang thai hộ, người mẹ nhờ mang thai hộ, người chồng của người mẹ nhờ mang thai hộ không tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc không đủ điều kiện quy định thì người chồng của lao động nữ mang thai hộ đã đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 06 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng tính đến thời điểm lao động nữ mang thai hộ sinh con được trợ cấp một lần.

3. Người lao động nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật này thì được trợ cấp một lần.

4. Mức trợ cấp một lần khi sinh con, nhận nuôi con nuôi cho mỗi con quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này không thấp hơn mức hiện hưởng gần nhất trước khi Luật này có hiệu lực và việc điều chỉnh theo quy định của Chính phủ.

Điều 61. Mức hưởng chế độ thai sản

1. Mức hưởng chế độ thai sản một tháng của người lao động theo quy định tại các điều 53, 54, 55, 56, 57, 58 và 59 của Luật này bằng 100% mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của 06 tháng đóng bảo hiểm xã hội gần nhất trước khi nghỉ việc hưởng chế độ thai sản.

Trường hợp người lao động đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ 06 tháng thì mức hưởng chế độ thai sản theo quy định tại Điều 53, Điều 54 và các khoản 2, 4, 5, 6 và 7 của Điều 55, các khoản 1, 2 và 4 của Điều 56, khoản 2 Điều 57 và Điều 58 của Luật này là mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của các tháng đã đóng;

2. Mức hưởng một ngày đối với trường hợp quy định tại Điều 53 và khoản 2 Điều 55 của Luật này được tính bằng mức hưởng chế độ thai sản theo tháng chia cho 24 ngày.

3. Mức hưởng chế độ khi sinh con, nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi được tính theo mức trợ cấp tháng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, trường hợp có ngày lẻ hoặc trường hợp quy định tại Điều 54 và Điều 59 của Luật này thì mức hưởng một ngày được tính bằng mức trợ cấp theo tháng chia cho 30 ngày.

4. Mức hưởng chế độ thai sản của lao động nữ mang thai hộ, người mẹ nhờ mang thai hộ được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này và được tính trên cơ sở mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của 06 tháng trước khi nghỉ việc hưởng chế độ thai sản của lao động nữ mang thai hộ, người mẹ nhờ mang thai hộ.

Trường hợp lao động nữ mang thai hộ, người mẹ nhờ mang thai hộ đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ 06 tháng thì mức hưởng chế độ thai sản là mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của các tháng đã đóng.

5. Đối với trường hợp lao động nữ sinh con, người lao động nhận nuôi con nuôi, lao động nữ mang thai hộ khi sinh con, người mẹ nhờ mang thai hộ thì được tính là thời gian đóng bảo hiểm xã hội và người lao động, người sử dụng lao động không phải đóng bảo hiểm xã hội.

Đối với các trường hợp còn lại mà có thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng thì được tính là thời gian đóng bảo hiểm xã hội, người lao động và người sử dụng lao động không phải đóng bảo hiểm xã hội.

6. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết về cách tính, mức hưởng, việc xác định điều kiện cụ thể đối với từng trường hợp cụ thể về chế độ thai sản.

Điều 62. Lao động nữ đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con

1. Lao động nữ nghỉ sinh con quy định tại khoản 1 hoặc khoản 3 hoặc khoản 4 Điều 55 của Luật này có thể đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định.

2. Lao động nữ nghỉ sinh con theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 4 Điều 55 của Luật này có thể đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Con ít nhất 04 tháng tuổi;

b) Báo trước và được người sử dụng lao động đồng ý.

3. Lao động nữ nghỉ sinh con theo quy định tại khoản 3 Điều 55 của Luật này có thể đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có cam kết tự bảo đảm sức khỏe để làm việc;

b) Báo trước và được người sử dụng lao động đồng ý.

4. Ngoài tiền lương của những ngày làm việc, lao động nữ đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con vẫn được hưởng chế độ thai sản cho đến khi hết thời hạn quy định tại khoản 1 hoặc khoản 3 hoặc khoản 4 Điều 55 của Luật này.

5. Thời gian người lao động đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con thì người lao động và người sử dụng lao động phải đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này.

Điều 63. Dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ sau thai sản

1. Lao động nữ ngay sau thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản quy định tại Điều 54, khoản 1 hoặc khoản 3 hoặc khoản 4 Điều 55, điểm b khoản 3 Điều 56 của Luật này, trong khoảng thời gian 30 ngày đầu kể từ ngày hết thời hạn được hưởng chế độ thai sản thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ.

Thời gian nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe liên tục bao gồm cả ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ hằng tuần. Trường hợp có thời gian nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe từ cuối năm trước chuyển tiếp sang đầu năm sau thì thời gian nghỉ đó

được tính cho năm trước.

2. Số ngày nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe quy định tại khoản 1 Điều này do người sử dụng lao động và tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở quyết định, trường hợp khác thì do người sử dụng lao động quyết định. Thời gian nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe tối đa được quy định như sau:

a) 10 ngày đối với lao động nữ sinh một lần từ hai con trở lên;

b) 07 ngày đối với lao động nữ sinh con phải phẫu thuật;

c) 05 ngày đối với các trường hợp khác.

3. Mức hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe quy định tại Điều này không thấp hơn mức hiện hưởng gần nhất trước khi Luật này có hiệu lực và việc điều chỉnh theo quy định của Chính phủ.

4. Không áp dụng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thời gian nghỉ việc hưởng chế độ khi sinh con đối với trường hợp lao động nữ đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con theo quy định tại Điều 62 của Luật này.

Điều 64. Hồ sơ đề nghị hưởng chế độ thai sản

1. Hồ sơ đề nghị hưởng chế độ thai sản đối với lao động nữ sinh con bao gồm:

a) Bản sao giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh hoặc bản sao giấy chứng sinh của con;

b) Trường hợp con chết thì có thêm bản sao giấy chứng tử hoặc trích lục khai tử của con; trường hợp con chết ngay sau khi sinh mà chưa được cấp giấy chứng sinh thì thay bằng bản sao giấy báo tử của con hoặc trích sao hoặc tóm tắt hồ sơ bệnh án hoặc giấy ra viện của người mẹ hoặc của lao động nữ mang thai hộ thể hiện con chết;

c) Trường hợp người mẹ hoặc lao động nữ mang thai hộ chết sau khi sinh con thì có thêm bản sao giấy chứng tử hoặc trích lục khai tử của người mẹ hoặc của lao động nữ mang thai hộ;

d) Trường hợp người mẹ sau khi sinh hoặc người mẹ nhờ mang thai hộ sau khi nhận con mà không còn đủ sức khỏe để chăm sóc con thì có thêm giấy xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về tình trạng người mẹ sau khi sinh con mà không còn đủ sức khỏe để chăm sóc con;

đ) Trường hợp khi mang thai phải nghỉ việc để dưỡng thai theo quy định tại khoản 3 Điều 52 của Luật này thì có thêm giấy xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về việc lao động nữ phải nghỉ việc để dưỡng thai;

e) Trường hợp lao động nữ mang thai hộ sinh con hoặc người mẹ nhờ mang thai hộ nhận con thì có thêm bản sao Bản thỏa thuận về mang thai hộ vì mục đích nhân đạo theo quy định tại Điều 96 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Văn bản xác nhận thời điểm giao đứa trẻ của bên nhờ mang thai hộ và bên mang thai hộ.

2. Trường hợp lao động nữ đi khám thai, sảy thai, phá thai, thai chết lưu, người lao động thực hiện biện pháp tránh thai theo quy định tại các điều 53, 54 và

59 của Luật này phải có:

a) Trường hợp điều trị nội trú, gồm: Bản chính hoặc bản sao chứng thực giấy ra viện. Trường hợp người bệnh chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh trong quá trình điều trị nội trú thì thay bằng bản chính hoặc bản sao chứng thực giấy chuyển tuyến. Trường hợp người bệnh tử vong tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thì thay bằng bản chính hoặc bản sao Giấy báo tử;

b) Trường hợp điều trị ngoại trú, gồm: Giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội hoặc giấy ra viện có chỉ định thời gian cần điều trị ngoại trú sau thời gian điều trị nội trú.

3. Trường hợp người lao động nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi phải có bản sao chứng thực giấy chứng nhận nuôi con nuôi và biên bản giao nhận con.

4. Trường hợp lao động nam nghỉ việc khi vợ sinh con phải có bản sao giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh hoặc bản sao giấy chứng sinh của con và giấy xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đối với trường hợp sinh con phải phẫu thuật, sinh con dưới 32 tuần tuổi.

Trường hợp lao động nam hưởng trợ cấp một lần khi vợ sinh con phải có bản sao giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh hoặc bản sao giấy chứng sinh của con. Trường hợp con chết sau khi sinh mà chưa được cấp giấy chứng sinh thì thay bằng bản sao tóm tắt hồ sơ bệnh án hoặc giấy ra viện của người mẹ.

5. Trường hợp người chồng của người mẹ nhờ mang thai hộ hưởng trợ cấp một lần khi vợ sinh con phải có bản sao giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng sinh của con. Trường hợp con chết sau khi sinh mà chưa được cấp giấy chứng sinh thì thay bằng bản sao tóm tắt hồ sơ bệnh án hoặc giấy ra viện của người mẹ mang thai hộ.

6. Trường hợp người chồng của lao động nữ mang thai hộ nghỉ việc khi vợ sinh con thì phải có một trong các giấy tờ sau:

a) Bản sao có chứng thực giấy chứng sinh;

b) Bản sao trích lục khai sinh hoặc giấy khai sinh và có thêm Bản thỏa thuận về mang thai hộ vì mục đích nhân đạo theo quy định tại Điều 96 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Trường hợp sinh con phải phẫu thuật, sinh con dưới 32 tuần tuổi ngoài các giấy tờ nêu tại điểm a hoặc điểm b khoản này phải có thêm giấy xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thể hiện việc sinh con phải phẫu thuật, sinh con dưới 32 tuần tuổi

7. Trường hợp người chồng của lao động nữ mang thai hộ hưởng trợ cấp một lần khi vợ sinh con thì phải có một trong các giấy tờ sau:

a) Bản sao có chứng thực giấy chứng sinh;

b) Bản sao trích lục khai sinh hoặc giấy khai sinh và có thêm Bản thỏa thuận về mang thai hộ vì mục đích nhân đạo theo quy định tại Điều 96 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

8. Trường hợp người lao động sinh con, nhận nuôi con nuôi có quốc tịch nước ngoài; dưỡng thai, đình chỉ thai nghén, khám thai ở nước ngoài thì hồ sơ theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này thay bằng các giấy tờ do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ quan hộ tịch ở nước ngoài cấp đã được hợp pháp hóa lãnh sự.

9. Danh sách người lao động nghỉ việc hưởng chế độ thai sản do người sử dụng lao động lập.

Điều 65. Giải quyết hưởng chế độ thai sản đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc

1. Người lao động có trách nhiệm nộp hồ sơ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 64 của Luật này cho người sử dụng lao động trong thời hạn không quá 45 ngày kể từ ngày hết thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản.

Trường hợp người lao động thôi việc trước thời điểm sinh con, nhận nuôi con nuôi, người lao động làm việc tại các đơn vị không còn người sử dụng lao động lập hồ sơ đã đủ điều kiện hưởng chế độ thai sản nhưng chưa được giải quyết hưởng thì nộp hồ sơ quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 5 Điều 64 của Luật này cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ từ người lao động, người sử dụng lao động có trách nhiệm lập hồ sơ quy định tại Điều 64 của Luật này nộp cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

3. Trách nhiệm của cơ quan bảo hiểm xã hội

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định từ người sử dụng lao động, cơ quan bảo hiểm xã hội phải giải quyết và tổ chức chi trả;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định từ người lao động thôi việc trước thời điểm sinh con, nhận nuôi con nuôi, nhận con; người lao động làm việc tại các đơn vị không còn người sử dụng lao động lập hồ sơ, cơ quan bảo hiểm xã hội phải giải quyết và tổ chức chi trả.

4. Trường hợp cơ quan bảo hiểm xã hội không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 66. Giải quyết hưởng trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ sau thai sản

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày người lao động nghỉ việc hưởng trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản, người sử dụng lao động lập danh sách và nộp cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết và tổ chức chi trả. Trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Mục 3

CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

Điều 67. Đối tượng áp dụng chế độ hưu trí

Đối tượng áp dụng chế độ hưu trí là đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 6 Điều 3 của Luật này.

Điều 68. Điều kiện hưởng lương hưu

1. Đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, g, h, i, k, l, m, n khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Luật này, khi nghỉ việc có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 15 năm trở lên thì được hưởng lương hưu nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động;

b) Đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 3 Điều 169 của Bộ luật Lao động và có tổng thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 15 năm trở lên khi làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hoặc làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên trước ngày 01 tháng 01 năm 2021;

c) Người lao động có tuổi thấp hơn tối đa 10 tuổi so với tuổi quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động và có đủ 15 năm làm công việc khai thác than trong hầm lò theo quy định của Chính phủ;

d) Người bị nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp trong khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Đối tượng quy định tại các điểm d, đ và e khoản 1 Điều 3 của Luật này nghỉ việc có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 15 năm trở lên được hưởng lương hưu khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có tuổi thấp hơn tối đa 05 tuổi so với tuổi quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động, trừ trường hợp Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, Luật Công an nhân dân, Luật Cơ yếu, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng có quy định khác;

b) Có tuổi thấp hơn tối đa 10 tuổi so với tuổi quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động và có tổng thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 15 năm trở lên khi làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hoặc làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên trước ngày 01 tháng 01 năm 2021;

c) Người bị nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp trong khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Điều kiện về tuổi hưởng lương hưu đối với trường hợp không xác định được ngày, tháng sinh hoặc mất hồ sơ và các trường hợp đặc biệt khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 69. Điều kiện hưởng lương hưu khi suy giảm khả năng lao động

1. Đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, g, h, i, k, l, m, n khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Luật này khi nghỉ việc có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 20 năm trở lên thì được hưởng lương hưu với mức thấp hơn so với người đủ điều kiện hưởng lương hưu quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 68 của Luật này nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có tuổi thấp hơn không quá 05 tuổi so với tuổi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 68 của Luật này và bị suy giảm khả năng lao động từ 61% đến dưới 81%;

b) Có tuổi thấp hơn không quá 10 tuổi so với tuổi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 68 của Luật này và bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

c) Có đủ 15 năm trở lên làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành và bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên.

2. Đối tượng quy định tại các điểm d, đ và e khoản 1 Điều 3 của Luật này khi nghỉ việc có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 20 năm trở lên, bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên được hưởng lương hưu với mức thấp hơn so với người đủ điều kiện hưởng lương hưu quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 68 của Luật này khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có tuổi thấp hơn không quá 10 tuổi so với tuổi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 68 của Luật này;

b) Có đủ 15 năm trở lên làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

Điều 70. Mức lương hưu hằng tháng

1. Mức lương hưu hằng tháng của đối tượng đủ điều kiện quy định tại Điều 68 của Luật này được tính bằng 45% mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 76 của Luật này tương ứng với 20 năm đóng bảo hiểm xã hội đối với lao động nam và 15 năm đóng bảo hiểm xã hội đối với lao động nữ, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng thì tính thêm 2%, mức tối đa bằng 75%.

Trường hợp lao động nam đủ điều kiện quy định tại Điều 68 của Luật này có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm thì mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu là 2,25%.

Trường hợp người lao động đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đủ điều kiện hưởng lương hưu có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tính hưởng lương hưu dưới 15 năm thì mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu là 2,25%.

2. Mức lương hưu hằng tháng của đối tượng đủ điều kiện quy định tại Điều 69 của Luật này được tính như quy định tại khoản 1 Điều này, sau đó cứ mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi quy định thì giảm 2%.

Trường hợp thời gian nghỉ hưu trước tuổi dưới 06 tháng thì không giảm tỷ lệ phần trăm hưởng lương hưu, từ đủ 06 tháng đến dưới 12 tháng thì giảm 1%.

3. Chính phủ quy định chi tiết về mức hưởng và điều kiện hưởng lương hưu.

Điều 71. Điều chỉnh lương hưu

1. Lương hưu được điều chỉnh trên cơ sở mức tăng của chỉ số giá tiêu dùng và tăng trưởng kinh tế phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước và quỹ bảo hiểm xã hội.

2. Chính phủ quy định thời điểm, đối tượng, mức điều chỉnh lương hưu quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 72. Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu

1. Người có thời gian đóng bảo hiểm xã hội cao hơn 35 năm đối với lao động nam, 30 năm đối với lao động nữ thì khi nghỉ hưu, ngoài lương hưu còn được hưởng trợ cấp một lần.

2. Mức hưởng trợ cấp một lần cho mỗi năm đóng cao hơn được tính như sau:

a) Bằng 0,5 lần của mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội tính đến tuổi nghỉ hưu theo quy định của pháp luật.

b) Bằng 2 lần của mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội từ kể từ sau thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định của pháp luật đến thời điểm nghỉ hưu.

Điều 73. Thời điểm hưởng lương hưu

1. Thời điểm hưởng lương hưu đối với đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, k, l khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Luật này đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của Luật này là ngày đầu tiên của tháng liền kề sau thời điểm nghỉ hưu.

2. Thời điểm hưởng lương hưu đối với đối tượng quy định tại các điểm g, h, i, m, n khoản 1 Điều 3 của Luật này và người đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội là thời điểm ghi trong văn bản đề nghị của người lao động đã đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định.

3. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết về việc xác định thời điểm hưởng lương hưu đối với người lao động quy định tại Điều này.

Điều 74. Bảo hiểm xã hội một lần

1. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật này đã chấm dứt tham gia bảo hiểm xã hội mà có đề nghị thì được hưởng bảo hiểm xã hội một lần nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đủ tuổi hưởng lương hưu mà chưa đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội;

Trường hợp người lao động không hưởng bảo hiểm xã hội một lần thì có thể lựa chọn hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định tại Điều 22 của Luật này.

b) Ra nước ngoài để định cư;

c) Người đang mắc một trong những bệnh ung thư, bại liệt, xơ gan cổ

chướng, lao nặng, AIDS;

d) Người có mức suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; người khuyết tật đặc biệt nặng;

Phương án 1:

đ) Người lao động có thời gian đóng bảo hiểm xã hội trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, sau 12 tháng không thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, không tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ 20 năm.

Phương án 2:

đ) Sau 12 tháng không thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, không tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ 20 năm mà người lao động có yêu cầu thì được giải quyết một phần nhưng tối đa không quá 50% tổng thời gian đã đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất. Thời gian đóng bảo hiểm xã hội còn lại được bảo lưu để người lao động tiếp tục tham gia và hưởng các chế độ của bảo hiểm xã hội.

e) Trường hợp đối tượng quy định tại điểm d, đ và e khoản 1 Điều 3 của Luật này khi phục viên, xuất ngũ, thôi việc mà không thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, không tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và không đủ điều kiện để hưởng lương hưu.

2. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật này mà có yêu cầu thì được hưởng bảo hiểm xã hội một lần nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đủ tuổi hưởng lương hưu mà chưa đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội;

b) Người đang mắc một trong những bệnh ung thư, bại liệt, xơ gan cổ chướng, lao nặng, AIDS;

c) Người có mức suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

d) Người khuyết tật đặc biệt nặng;

đ) Người lao động đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định nhưng không tiếp tục cư trú tại Việt Nam;

e) Người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động hoặc giấy phép lao động, chứng chỉ hành nghề, giấy phép hành nghề hết hiệu lực mà không được gia hạn.

3. Mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần được tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội và không bao gồm số tiền Nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện, trừ trường hợp quy định tại các điểm c, d khoản 1 Điều này cứ mỗi năm được tính như sau:

a) 1,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội cho những năm đóng trước năm 2014.

Trường hợp thời gian đóng bảo hiểm xã hội có cả trước và sau năm 2014 mà thời gian đóng trước năm 2014 có tháng lẻ thì những tháng lẻ đó được chuyển sang giai đoạn đóng bảo hiểm xã hội từ năm 2014 trở đi để tính mức hưởng bảo

hiểm xã hội một lần.

b) 02 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội cho những năm đóng từ năm 2014 trở đi;

c) Bằng số tiền đã đóng, mức tối đa bằng 02 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội đối với trường hợp thời gian đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ một năm.

4. Thời điểm tính hưởng bảo hiểm xã hội một lần là thời điểm cơ quan bảo hiểm xã hội ban hành quyết định hưởng bảo hiểm xã hội một lần.

Điều 75. Bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội

Người lao động khi nghỉ việc mà chưa đủ điều kiện để hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 68 và Điều 69 của Luật này hoặc chưa hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo quy định tại Điều 74 của Luật này thì được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội.

Khi đủ điều kiện về tuổi và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 15 năm trở lên thì nộp hồ sơ để hưởng lương hưu. Hồ sơ theo quy định tại Điều 110 của Luật này.

Điều 76. Mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu, trợ cấp một lần

1. Người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định có toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương này thì tính bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của số năm đóng bảo hiểm xã hội trước khi nghỉ hưu như sau:

a) Bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 thì tính bình quân của tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của 05 năm cuối trước khi nghỉ hưu;

b) Bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 31 tháng 12 năm 2000 thì tính bình quân của tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của 06 năm cuối trước khi nghỉ hưu;

c) Bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 đến ngày 31 tháng 12 năm 2006 thì tính bình quân của tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của 08 năm cuối trước khi nghỉ hưu;

d) Bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 thì tính bình quân của tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của 10 năm cuối trước khi nghỉ hưu;

đ) Bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 thì tính bình quân của tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của 15 năm cuối trước khi nghỉ hưu;

e) Bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 thì tính bình quân của tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của 20 năm cuối trước khi nghỉ hưu;

g) Bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 trở đi thì tính bình quân của tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội.

h) Trường hợp trong quá trình đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định theo các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này, người lao động có khoảng thời gian đóng bảo hiểm xã hội liền kề với bình quân tiền lương làm căn cứ đóng của thời gian này cao hơn bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của những năm cuối thì người lao động được chọn tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội liền kề tương ứng với số năm quy định tại khoản này để tính mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

i) Chính phủ quy định việc tính bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội khi Nhà nước thực hiện cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang.

2. Người lao động có toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tính bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của toàn bộ thời gian.

3. Người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định, vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tính bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội chung của các thời gian, trong đó thời gian đóng theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định được tính bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều này trên tổng thời gian đóng theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 77. Điều chỉnh tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc

1. Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc để tính mức bình quân quy định tại Điều 76 của Luật này của người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định được điều chỉnh như sau:

a) Đối với người lao động bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 2016, được điều chỉnh theo mức lương cơ sở tại thời điểm hưởng lương hưu. Chính phủ quy định việc điều chỉnh tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc khi Nhà nước thực hiện cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang.

b) Đối với người lao động bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, được điều chỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc để tính mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 76 của Luật này của người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định được điều chỉnh trên cơ sở chỉ số giá tiêu dùng của từng thời kỳ theo quy định của Chính phủ.

Điều 78. Tạm dừng, chấm dứt, hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp bảo hiểm

xã hội hằng tháng

1. Tạm dừng việc hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng đối với người đang hưởng khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Xuất cảnh trái phép;

b) Bị Toà án tuyên bố là mất tích;

c) Hết thời hạn ủy quyền mà không tiếp tục ủy quyền hoặc không trực tiếp đến nhận;

d) Quá thời hạn quy định về việc cung cấp thông tin đối với trường hợp ra nước ngoài định cư theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Chấm dứt việc hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng đối với người đang hưởng khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết;

b) Từ chối hưởng chế độ bảo hiểm xã hội bằng văn bản;

c) Kết luận của cơ quan có thẩm quyền về hưởng bảo hiểm xã hội không đúng quy định của pháp luật.

3. Lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng tiếp tục được hưởng và chỉ được truy lĩnh tiền lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng của thời gian chưa nhận khi:

a) Người xuất cảnh trở về định cư hợp pháp theo quy định của pháp luật về cư trú.

b) Có quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố là mất tích hoặc đã chết;

c) Đã cung cấp thông tin theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

4. Người hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng có thời gian chưa nhận lương hưu, trợ cấp trước khi chết thì thân nhân được nhận lương hưu, trợ cấp của những tháng chưa nhận.

5. Người bị tạm dừng hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng khi có Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án tuyên bố là mất tích, sau đó có Quyết định có hiệu lực của Tòa án tuyên bố là đã chết thì thân nhân không được nhận lương hưu, trợ cấp trong thời gian tạm dừng hưởng.

Điều 79. Giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ra nước ngoài để định cư

1. Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ra nước ngoài để định cư nếu có nguyện vọng thì được giải quyết hưởng trợ cấp một lần.

2. Mức trợ cấp một lần đối với người đang hưởng lương hưu được tính theo thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội trong đó mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội trước năm 2014 được tính bằng 1,5 tháng lương hưu đang hưởng, mỗi năm đóng bảo

hiểm xã hội từ năm 2014 trở đi được tính bằng 02 tháng lương hưu đang hưởng; sau đó mỗi tháng đã hưởng lương hưu thì mức trợ cấp một lần trừ 0,5 tháng lương hưu. Mức thấp nhất bằng 03 tháng lương hưu đang hưởng.

3. Mức trợ cấp một lần đối với người đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng bằng 03 tháng trợ cấp đang hưởng.

Điều 80. Hồ sơ đề nghị hưởng lương hưu đối với người đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc

1. Sổ bảo hiểm xã hội.

2. Văn bản xác định việc chấm dứt hợp đồng lao động hoặc văn bản chấm dứt làm việc hoặc văn bản đề nghị của đối tượng quy định tại điểm m và điểm n khoản 1 Điều 3 của Luật này.

3. Đối tượng quy định tại Điều 69 của Luật này thì phải có biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa hoặc giấy xác nhận mức độ khuyết tật nặng, đặc biệt nặng có kèm theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa ghi rõ tỷ lệ phần trăm suy giảm khả năng lao động.

4. Đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 68 của Luật này thì phải có giấy chứng nhận bị nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp trong khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 81. Hồ sơ đề nghị hưởng bảo hiểm xã hội một lần

1. Sổ bảo hiểm xã hội.

2. Đơn đề nghị hưởng bảo hiểm xã hội một lần của người lao động.

3. Đối với người ra nước ngoài để định cư phải nộp bản sao giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc thôi quốc tịch Việt Nam hoặc bản dịch tiếng Việt được chứng thực hoặc công chứng một trong các giấy tờ sau đây:

a) Hộ chiếu do nước ngoài cấp;

b) Thị thực của cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp có xác nhận việc cho phép nhập cảnh để định cư ở nước ngoài;

c) Thẻ thường trú dài hạn ở nước ngoài của cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp.

4. Bản tóm tắt hồ sơ bệnh án hoặc giấy ra viện trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 74 của Luật này; Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa hoặc giấy xác nhận mức độ khuyết tật nặng, đặc biệt nặng có kèm theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa ghi rõ tỷ lệ phần trăm suy giảm khả năng lao động đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 74 của Luật này.

5. Giấy ủy quyền đối với người đang chấp hành hình phạt tù.

Điều 82. Thời hạn giải quyết hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội một lần

1. Trong thời hạn 20 ngày trước thời điểm người lao động đủ điều kiện

hưởng lương hưu, người sử dụng lao động phải nộp hồ sơ quy định tại Điều 80 của Luật này cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

2. Người lao động khi đủ điều kiện và có yêu cầu hưởng bảo hiểm xã hội một lần nộp hồ sơ quy định tại Điều 81 của Luật này cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

3. Trong thời hạn 20 ngày không bao gồm ngày nghỉ lễ, tết kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với người đề nghị hưởng lương hưu hoặc trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với người đề nghị hưởng bảo hiểm xã hội một lần, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết và tổ chức chi trả. Trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp tại thời điểm cơ quan bảo hiểm xã hội ban hành quyết định hưởng bảo hiểm xã hội một lần mà không có thông tin về việc người lao động vi phạm về điều kiện hưởng tại điểm đ khoản 1 Điều 74 của Luật này thì phải hoàn trả số tiền hưởng không đúng mà không do lỗi của cơ quan bảo hiểm xã hội.

Điều 83. Hồ sơ đề nghị tiếp tục hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng đối với người xuất cảnh trái phép trở về nước định cư hợp pháp, người bị Tòa án tuyên bố mất tích trở về và người bị Tòa án tuyên bố là đã chết trở về

1. Đơn đề nghị tiếp tục hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng.

2. Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc trở về nước định cư hợp pháp đối với người xuất cảnh trái phép trở về nước định cư hợp pháp.

3. Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hủy bỏ Quyết định tuyên bố mất tích đối với trường hợp Tòa án tuyên bố mất tích hoặc Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hủy bỏ Quyết định tuyên bố là đã chết đã có hiệu lực pháp luật.

Điều 84. Giải quyết tiếp tục hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng đối với người xuất cảnh trái phép trở về nước định cư hợp pháp, người bị Tòa án tuyên bố mất tích trở về và người bị Tòa án tuyên bố là đã chết trở về

1. Người lao động nộp hồ sơ quy định tại Điều 83 của Luật này cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 85. Chuyển nơi hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng

1. Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng chuyển đến nơi ở khác trong nước có nguyện vọng được hưởng bảo hiểm xã hội ở nơi cư trú mới thì có đơn gửi cơ quan bảo hiểm xã hội nơi đang hưởng.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 86. Hồ sơ, trình tự khám giám định mức suy giảm khả năng lao động để giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội

1. Hồ sơ, trình tự khám giám định mức suy giảm khả năng lao động để giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định.

2. Việc khám giám định mức suy giảm khả năng lao động phải bảo đảm chính xác, công khai, minh bạch. Hội đồng giám định y khoa chịu trách nhiệm về tính chính xác của kết quả giám định.

Mục 4

CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT

Điều 87. Đối tượng hưởng chế độ tử tuất

Đối tượng hưởng chế độ tử tuất của người tham gia bảo hiểm xã hội bị chết là thân nhân quy định khoản 2 Điều 89, khoản 3 Điều 91 của Luật này; người thừa kế quy định tại khoản 4 Điều 91 của Luật này; tổ chức, cá nhân lo mai táng quy định khoản 1 Điều 88 của Luật này.

Điều 88. Trợ cấp mai táng

1. Đối tượng sau đây khi chết thì tổ chức, cá nhân lo mai táng được nhận một lần trợ cấp mai táng:

a) Đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Luật này có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 12 tháng trở lên;

b) Đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Luật này chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc chết trong thời gian điều trị do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

c) Người đang hưởng lương hưu hoặc đang tạm dừng hưởng lương hưu hoặc đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng đã nghỉ việc.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp mai táng quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Mức trợ cấp mai táng không thấp hơn mức hiện hưởng gần nhất trước khi Luật này có hiệu lực và việc điều chỉnh theo quy định của Chính phủ.

Điều 89. Các trường hợp hưởng trợ cấp tuất hằng tháng

1. Đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 88 của Luật này, trừ đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật này thuộc một trong các trường hợp sau đây khi chết thì thân nhân được hưởng tiền tuất hằng tháng:

a) Đã đóng bảo hiểm xã hội đủ 15 năm trở lên nhưng chưa hưởng bảo hiểm xã hội một lần;

b) Đang hưởng lương hưu hoặc đang tạm dừng hưởng lương hưu;

c) Chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

d) Đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng với

mức suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên.

2. Thân nhân của những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng, bao gồm:

a) Các con được hưởng đến khi đủ 18 tuổi; con từ đủ 18 tuổi trở lên nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; con khi người mẹ đang mang thai mà người cha chết; con khi lao động nữ mang thai hộ đang mang thai mà người cha hoặc người mẹ nhờ mang thai hộ chết.

b) Vợ, chồng đủ tuổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 68 của Luật này; vợ, chồng chưa đủ tuổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 68 của Luật này mà bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

c) Cha đẻ, mẹ đẻ; cha đẻ, mẹ đẻ của vợ hoặc của chồng; thành viên khác của gia đình mà người quy định tại khoản 1 Điều này đang có nghĩa vụ nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, nếu đủ tuổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 68 của Luật này;

d) Cha đẻ, mẹ đẻ; cha đẻ, mẹ đẻ của vợ hoặc của chồng; thành viên khác của gia đình mà người tham gia bảo hiểm xã hội đang có nghĩa vụ nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, nếu chưa đủ tuổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 68 của Luật này mà bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.

3. Thân nhân quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này và thân nhân là con từ đủ 18 tuổi trở lên bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên không áp dụng đối với người đang hưởng tiền lương và tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng, trợ cấp hằng tháng bằng hoặc cao hơn 02 lần mức trợ cấp tuất hằng tháng quy định tại Điều 90 của Luật này, không bao gồm khoản trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.

4. Thời hạn đề nghị khám giám định mức suy giảm khả năng lao động để hưởng trợ cấp tuất hằng tháng như sau:

a) Trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày người tham gia bảo hiểm xã hội chết thì thân nhân có nguyện vọng phải nộp đơn đề nghị;

b) Trong thời hạn 04 tháng trước hoặc sau thời điểm thân nhân quy định tại điểm a khoản 2 Điều này hết thời hạn hưởng trợ cấp theo quy định thì thân nhân có nguyện vọng phải nộp đơn đề nghị.

Điều 90. Mức trợ cấp tuất hằng tháng

1. Mức trợ cấp tuất hằng tháng đối với mỗi thân nhân và trường hợp thân nhân không có người trực tiếp nuôi dưỡng thì mức trợ cấp tuất hằng tháng không thấp hơn mức hiện hưởng gần nhất trước khi Luật này có hiệu lực và việc điều chỉnh theo quy định của Chính phủ.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc xác định thân nhân không có người trực tiếp nuôi dưỡng.

2. Trường hợp một người chết thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 89 của Luật này thì số thân nhân được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng không quá 04 người; trường hợp có từ 02 người chết trở lên thì thân nhân của những người này được hưởng 02 lần mức trợ cấp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Thời điểm hưởng trợ cấp tuất hằng tháng được tính kể từ ngày đầu tiên của tháng liền kề sau tháng mà đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 88 của Luật này chết. Trường hợp con được sinh sau thời điểm người cha hoặc người mẹ nhờ mang thai hộ chết quy định tại điểm a khoản 2 Điều 89 của Luật này thì thời điểm hưởng trợ cấp tuất hằng tháng của con tính từ tháng con được sinh.

Điều 91. Các trường hợp hưởng trợ cấp tuất một lần

Người đang tham gia bảo hiểm xã hội hoặc đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội, đối tượng quy định tại điểm b, c khoản 1 và khoản 2 Điều 88 của Luật này khi chết thì thân nhân được hưởng tiền tuất một lần trong các trường hợp sau đây:

1. Không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 89 của Luật này;

2. Thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 89 của Luật này nhưng không có thân nhân hưởng tiền tuất hằng tháng quy định tại khoản 2 Điều 89 của Luật này;

3. Thân nhân thuộc diện hưởng trợ cấp tuất hằng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 89 của Luật này nhưng có nguyện vọng hưởng trợ cấp tuất một lần;

4. Trường hợp người lao động chết mà không có thân nhân quy định tại khoản 2 Điều 89 của Luật này thì trợ cấp tuất một lần được thực hiện theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Điều 92. Mức trợ cấp tuất một lần

1. Mức trợ cấp tuất một lần đối với thân nhân của người đang tham gia bảo hiểm xã hội hoặc đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội được tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, cứ mỗi năm tính bằng:

a) 1,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội cho những năm đóng bảo hiểm xã hội trước năm 2014.

Trường hợp thời gian đóng bảo hiểm xã hội có cả trước và sau năm 2014 mà thời gian đóng trước năm 2014 có tháng lẻ thì những tháng lẻ đó được chuyển sang giai đoạn đóng bảo hiểm xã hội từ năm 2014 trở đi.

b) 02 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội cho các năm đóng bảo hiểm xã hội từ năm 2014 trở đi.

Mức trợ cấp tuất một lần quy định tại khoản này thấp nhất bằng 03 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội. Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội làm căn cứ tính trợ cấp tuất một lần thực hiện theo quy định tại Điều 76 của Luật này.

2. Mức trợ cấp tuất một lần đối với thân nhân của người đang hưởng lương hưu hoặc đang tạm dừng hưởng lương hưu chết được tính theo thời gian đã hưởng

lương hưu, nếu chết trong 02 tháng đầu hưởng lương hưu thì tính bằng 48 tháng lương hưu đang hưởng; nếu chết vào những tháng sau đó, cứ hưởng thêm 01 tháng lương hưu thì mức trợ cấp giảm đi 0,5 tháng lương hưu, mức thấp nhất bằng 03 tháng lương hưu đang hưởng.

3. Thời điểm căn cứ tính trợ cấp tuất một lần là thời điểm mà đối tượng quy định tại các điểm b, c khoản 1 và khoản 2 Điều 88 của Luật này và người đang tham gia bảo hiểm xã hội hoặc đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội chết.

Điều 93. Hồ sơ đề nghị hưởng chế độ tử tuất

1. Hồ sơ đề nghị hưởng chế độ tử tuất đối với thân nhân của người đang tham gia bảo hiểm xã hội hoặc đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội bao gồm:

a) Sổ bảo hiểm xã hội;

b) Bản sao giấy chứng tử hoặc giấy báo tử hoặc bản sao quyết định tuyên bố là đã chết của Toà án đã có hiệu lực pháp luật;

c) Tờ khai của thân nhân;

d) Biên bản điều tra tai nạn lao động đối với trường hợp chết do tai nạn lao động; bản sao bệnh án điều trị bệnh nghề nghiệp đối với trường hợp chết do bệnh nghề nghiệp;

đ) Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa hoặc giấy xác nhận mức độ khuyết tật đặc biệt nặng có kèm theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa ghi rõ tỷ lệ phần trăm suy giảm khả năng lao động đối với thân nhân;

e) Giấy ủy quyền đối với người đang chấp hành hình phạt tù.

2. Hồ sơ đề nghị hưởng chế độ tử tuất đối với thân nhân của người đang hưởng lương hưu hoặc đang tạm dừng hưởng lương hưu hoặc trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng đã nghỉ việc bao gồm:

a) Bản sao giấy chứng tử hoặc giấy báo tử hoặc quyết định tuyên bố là đã chết của Toà án đã có hiệu lực pháp luật;

b) Tờ khai của thân nhân;

c) Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa hoặc giấy xác nhận mức độ khuyết tật đặc biệt nặng có kèm theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa ghi rõ tỷ lệ phần trăm suy giảm khả năng lao động đối với thân nhân;

d) Giấy ủy quyền đối với người đang chấp hành hình phạt tù.

3. Hồ sơ đối với trường hợp chỉ hưởng trợ cấp mai táng

a) Sổ bảo hiểm xã hội;

b) Bản sao giấy chứng tử hoặc giấy báo tử hoặc quyết định tuyên bố là đã chết của Toà án đã có hiệu lực pháp luật;

c) Tờ khai của tổ chức, cá nhân lo mai táng.

4. Việc hưởng chế độ tử tuất đối với người nước ngoài đang tham gia bảo hiểm xã hội hoặc đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội do Chính phủ quy định.

Điều 94. Giải quyết hưởng chế độ tử tuất

1. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày người đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội, người đang hưởng hoặc đang tạm dừng hưởng lương hưu, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng đã nghỉ việc chết thì thân nhân nộp hồ sơ quy định tại Điều 93 của Luật này cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

2. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bị chết thì thân nhân nộp hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 93 của Luật này cho người sử dụng lao động

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ từ thân nhân của người lao động, người sử dụng lao động nộp hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 93 của Luật này cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết và tổ chức chi trả. Trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 95. Giải quyết hưởng các chế độ của bảo hiểm xã hội bắt buộc chậm so với thời hạn quy định

1. Trường hợp nộp hồ sơ vượt quá thời hạn được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 49, khoản 1 Điều 50, khoản 1 và khoản 2 Điều 65, khoản 1 Điều 66, khoản 1 và khoản 2 Điều 82, khoản 1 và khoản 2 Điều 94 của Luật này thì phải giải trình bằng văn bản và gửi cho cơ quan bảo hiểm xã hội khi nộp hồ sơ.

2. Trường hợp nộp hồ sơ vượt quá thời hạn quy định hoặc giải quyết hưởng chế độ bảo hiểm xã hội chậm so với thời hạn quy định, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người hưởng thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp do lỗi của người lao động hoặc thân nhân của người lao động thuộc đối tượng được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

Điều 96. Hình thức chi trả lương hưu và các chế độ khác trong bảo hiểm xã hội

1. Trực tiếp từ cơ quan bảo hiểm xã hội hoặc tổ chức dịch vụ được cơ quan bảo hiểm xã hội ủy quyền.

2. Thông qua tài khoản cá nhân của người lao động hoặc tài khoản cá nhân của người được người lao động ủy quyền được mở tại ngân hàng. Trường hợp tài khoản tiền gửi của người lao động mở tại ngân hàng nước ngoài thì thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Thông qua người sử dụng lao động.

Chương VI

BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN

Mục 1

TRỢ CẤP THAI SẢN

Điều 97. Đối tượng áp dụng trợ cấp thai sản khi sinh con

Đối tượng áp dụng trợ cấp thai sản khi sinh con là người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện quy định tại khoản 4 Điều 3 của Luật này.

Điều 98. Điều kiện hưởng trợ cấp thai sản khi sinh con

1. Đối tượng quy định tại Điều 97 của Luật này có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện hoặc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện từ đủ 06 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng trước khi sinh con được hưởng chế độ thai sản khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Lao động nữ sinh con;

b) Lao động nam có vợ sinh con.

2. Trường hợp chỉ có mẹ tham gia bảo hiểm xã hội mà mẹ chết sau khi sinh con thì cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng được hưởng trợ cấp thai sản khi sinh con.

3. Trường hợp cả cha và mẹ cùng tham gia bảo hiểm xã hội đủ điều kiện hưởng chế độ thai sản quy định thì chỉ cha hoặc mẹ được hưởng chế độ.

Điều 99. Mức hưởng trợ cấp thai sản khi sinh con

1. Mức hưởng 2.000.000 đồng cho một con khi sinh, bao gồm cả trường hợp con bị chết hoặc chết lưu.

2. Đối với lao động nữ là người dân tộc thiểu số hoặc lao động nữ là người Kinh có chồng là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cư trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn khi sinh con thì ngoài mức hưởng theo quy định tại khoản 1 Điều này thì vẫn được hưởng chính sách hỗ trợ khi sinh con theo quy định của Chính phủ.

3. Trợ cấp thai sản khi sinh con quy định tại Điều này do ngân sách nhà nước đảm bảo. Chính phủ quyết định điều chỉnh mức trợ cấp tại khoản 1 Điều này phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và khả năng của ngân sách nhà nước từng thời kỳ.

Điều 100. Hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thai sản khi sinh con

1. Bản sao giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh hoặc bản sao giấy chứng sinh.

2. Trường hợp sau khi sinh mà mẹ chết hoặc con chết thì nộp:

a) Bản sao giấy chứng tử của mẹ;

b) Bản sao giấy chứng tử của con hoặc Bản tóm tắt hồ sơ bệnh án;

c) Bản sao chứng thực giấy ra viện trường hợp con chết lưu hoặc sau khi sinh mà chưa được cấp giấy chứng sinh.

d) Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật hộ tịch trong trường hợp con chết trong vòng 24 giờ sau khi sinh.

Điều 101. Giải quyết hưởng trợ cấp thai sản khi sinh con

1. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày sinh con, người lao động có trách nhiệm nộp hồ sơ quy định tại Điều 100 của Luật này.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết và tổ chức chi trả. Trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Mục 2

CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

Điều 102. Đối tượng áp dụng chế độ hưu trí của bảo hiểm xã hội tự nguyện

Đối tượng áp dụng chế độ hưu trí của bảo hiểm xã hội tự nguyện là đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 3 của Luật này.

Điều 103. Điều kiện hưởng lương hưu

Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện hưởng lương hưu khi đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 15 năm trở lên.

Điều 104. Mức lương hưu hằng tháng

1. Mức lương hưu hằng tháng của đối tượng đủ điều kiện quy định tại Điều 103 của Luật này được tính bằng 45% mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 109 của Luật này tương ứng với 20 năm đóng bảo hiểm xã hội đối với lao động nam và 15 năm đóng bảo hiểm xã hội đối với lao động nữ, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng thì tính thêm 2%; mức tối đa bằng 75%.

Đối với lao động nam đủ điều kiện quy định tại Điều 103 của Luật này có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm thì mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu là 2,25%.

Trường hợp người lao động đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đủ điều kiện hưởng lương hưu có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tính hưởng lương tương ứng với thời gian đóng và mức đóng ở Việt Nam và quốc tế theo tương hưu dưới 15 năm thì mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu là 2,25%.

2. Việc điều chỉnh lương hưu được thực hiện theo quy định tại Điều 71 của Luật này.

Điều 105. Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu

1. Người lao động có thời gian đóng bảo hiểm xã hội cao hơn số năm tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu 75%, khi nghỉ hưu, ngoài lương hưu còn được hưởng trợ cấp một lần.

2. Mức trợ cấp một lần được tính theo số năm đóng bảo hiểm xã hội cao hơn số năm tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu 75%, cứ mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội thì được tính bằng 0,5 lần của mức bình quân thu nhập tháng đóng

bảo hiểm xã hội.

Điều 106. Thời điểm hưởng lương hưu

1. Thời điểm hưởng lương hưu của các đối tượng quy định tại Điều 102 của Luật này được tính từ ngày đầu tiên của tháng liền kề sau tháng người tham gia bảo hiểm xã hội đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 103 của Luật này.

2. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết Điều này.

Điều 107. Bảo hiểm xã hội một lần

1. Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 3 của Luật này mà có yêu cầu thì được hưởng bảo hiểm xã hội một lần nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động nhưng có thời gian đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ 15 năm mà không tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội.

Trường hợp người lao động không hưởng bảo hiểm xã hội một lần thì có thể lựa chọn hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định tại Điều 22 của Luật này.

b) Ra nước ngoài để định cư;

c) Người đang mắc một trong những bệnh ung thư, bại liệt, xơ gan cổ chướng, lao nặng, AIDS;

d) Người có mức suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

d1) Người khuyết tật đặc biệt nặng.

Phương án 1:

đ) Người lao động có thời gian đóng bảo hiểm xã hội trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, sau 12 tháng không tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội mà chưa đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội.

Phương án 2:

đ) Sau 12 tháng không thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, không tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ 20 năm mà người lao động có yêu cầu thì được giải quyết một phần nhưng tối đa không quá 50% tổng thời gian đã đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất. Thời gian đóng bảo hiểm xã hội còn lại được bảo lưu để người lao động tiếp tục tham gia và hưởng các chế độ của bảo hiểm xã hội.

2. Mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần được tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, cứ mỗi năm được tính như sau:

a) 1,5 lần của mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội cho những năm đóng trước năm 2014.

Trường hợp thời gian đóng bảo hiểm xã hội có cả trước và sau năm 2014 mà thời gian đóng trước năm 2014 có tháng lẻ thì những tháng lẻ đó được chuyển sang giai đoạn đóng bảo hiểm xã hội từ năm 2014 trở đi để tính mức hưởng bảo

hiểm xã hội một lần.

b) 02 lần của mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội cho những năm đóng từ năm 2014 trở đi;

c) Bằng số tiền đã đóng, mức tối đa bằng 02 lần của mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội đối với trường hợp thời gian đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ một năm.

3. Mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần của đối tượng được Nhà nước hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này không bao gồm số tiền Nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện, trừ trường hợp quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều này.

4. Thời điểm tính hưởng bảo hiểm xã hội một lần là thời điểm ghi trong quyết định của cơ quan bảo hiểm xã hội.

5. Trường hợp tại thời điểm cơ quan bảo hiểm xã hội ban hành quyết định hưởng bảo hiểm xã hội một lần mà không có thông tin về việc người lao động vi phạm về điều kiện hưởng tại điểm đ khoản 1 Điều này thì phải hoàn trả số tiền hưởng không đúng mà không do lỗi của cơ quan bảo hiểm xã hội.

Điều 108. Bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội, tạm dừng, hưởng tiếp lương hưu

1. Người lao động dừng đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện mà chưa đủ điều kiện để hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 103 hoặc chưa nhận bảo hiểm xã hội một lần theo quy định tại Điều 107 của Luật này thì được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội.

2. Việc tạm dừng, hưởng tiếp lương hưu đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được thực hiện theo quy định tại Điều 78 của Luật này.

Điều 109. Mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện

1. Mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được tính bằng bình quân các mức thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội của toàn bộ thời gian đóng.

2. Thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội để làm căn cứ tính mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội của người lao động được điều chỉnh trên cơ sở chỉ số giá tiêu dùng của từng thời kỳ theo quy định của Chính phủ.

Điều 110. Hồ sơ đề nghị hưởng lương hưu đối với người đang tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện hoặc đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội

1. Sổ bảo hiểm xã hội.

2. Đơn đề nghị hưởng lương hưu.

3. Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa hoặc giấy xác nhận mức độ khuyết tật nặng, đặc biệt nặng có kèm theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa ghi rõ tỷ lệ phần trăm suy giảm khả năng lao động đối với người đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

4. Giấy ủy quyền đối với người đang chấp hành hình phạt tù.

5. Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc trở về nước định cư hợp pháp đối với trường hợp xuất cảnh trái phép.

6. Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hủy bỏ Quyết định tuyên bố mất tích đối với trường hợp người mất tích.

7. Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố là đã chết.

Điều 111. Hồ sơ đề nghị hưởng bảo hiểm xã hội một lần

Hồ sơ đề nghị hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo quy định tại Điều 107 của Luật này được thực hiện như quy định tại Điều 81 của Luật này.

Điều 112. Giải quyết hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội một lần đối với người đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội, người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện

1. Trong thời hạn 20 ngày trước thời điểm đủ điều kiện hưởng lương hưu, người đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội, người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện nộp hồ sơ quy định tại Điều 110 của Luật này cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

2. Người lao động khi đủ điều kiện và có yêu cầu hưởng bảo hiểm xã hội một lần nộp hồ sơ quy định tại Điều 110 của Luật này cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

Thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của tháng dừng đóng bảo hiểm xã hội hoặc tháng chấm dứt hợp đồng lao động là căn cứ để xác định thời điểm đủ điều kiện giải quyết hưởng bảo hiểm xã hội một lần đối với trường hợp người hưởng bảo hiểm xã hội theo điểm đ khoản 1 Điều 74 và điểm đ khoản 1 Điều 107 của Luật này.

3. Trong thời hạn 20 ngày không bao gồm ngày nghỉ lễ, tết kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với người đề nghị hưởng lương hưu hoặc trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với người đề nghị hưởng bảo hiểm xã hội một lần, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết và tổ chức chi trả. Trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Mục 3

CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT

Điều 113. Đối tượng hưởng chế độ tử tuất

Đối tượng hưởng chế độ tử tuất của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện bị chết là tổ chức, cá nhân lo mai táng quy định tại khoản 1 Điều 114 của Luật này; thân nhân quy định khoản 2 Điều 114 của Luật này và khoản 1 Điều 115 của Luật này.

Điều 114. Trợ cấp mai táng

1. Những người sau đây khi chết thì tổ chức, cá nhân lo mai táng được nhận

trợ cấp mai táng:

a) Người có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện từ đủ 60 tháng trở lên;

Trường hợp vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 12 tháng trở lên thì trợ cấp mai táng được thực hiện theo quy định của bảo hiểm xã hội bắt buộc;

b) Người đang hưởng lương hưu.

2. Trường hợp người quy định tại khoản 1 Điều này bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp mai táng.

3. Mức trợ cấp mai táng theo quy định tại khoản 3 Điều 88 của Luật này.

Điều 115. Trợ cấp tuất một lần

1. Người đang tham gia bảo hiểm xã hội hoặc đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội hoặc đang hưởng lương hưu khi chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần.

2. Mức trợ cấp tuất một lần đối với thân nhân của người đang tham gia bảo hiểm xã hội hoặc đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội được tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, cứ mỗi năm tính bằng:

a) 1,5 lần của mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội cho những năm đóng bảo hiểm xã hội trước năm 2014;

Trường hợp thời gian đóng bảo hiểm xã hội có cả trước và sau năm 2014 mà thời gian đóng trước năm 2014 có tháng lẻ thì những tháng lẻ đó được chuyển sang giai đoạn đóng bảo hiểm xã hội từ năm 2014 trở đi;

b) 02 lần của mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội cho các năm đóng bảo hiểm xã hội từ năm 2014 trở đi;

c) Bằng số tiền đã đóng đối với trường hợp người lao động có thời gian đóng chưa đủ 60 tháng.

3. Trường hợp người có cả thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện thì mức hưởng trợ cấp tuất một lần tối thiểu bằng 03 lần của mức bình quân tiền lương và thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội.

4. Mức trợ cấp tuất một lần đối với thân nhân của người đang hưởng lương hưu chết được tính theo thời gian đã hưởng lương hưu, nếu chết trong 02 tháng đầu hưởng lương hưu thì tính bằng 48 tháng lương hưu đang hưởng; trường hợp chết vào những tháng sau đó, cứ hưởng thêm 01 tháng lương hưu thì mức trợ cấp giảm đi 0,5 tháng lương hưu, mức thấp nhất bằng 03 tháng lương hưu hiện hưởng.

Điều 116. Chế độ hưu trí và chế độ tử tuất đối với người vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện

1. Chế độ hưu trí và tử tuất đối với người vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được thực hiện như sau:

a) Có từ đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên nếu thuộc đối tượng quy định tại Điều 68 của Luật này, có từ đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên nếu thuộc đối tượng quy định tại Điều 69 của Luật này thì điều kiện, mức hưởng lương hưu thực hiện theo chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc;

b) Có từ đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên thì trợ cấp tuất hằng tháng được thực hiện theo chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc;

c) Có từ đủ 12 tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên thì trợ cấp mai táng được thực hiện theo chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc.

2. Chính phủ quy định chi tiết về cách tính, mức hưởng, đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 117. Trình tự, thủ tục đề nghị và giải quyết hưởng chế độ tử tuất

1. Hồ sơ đề nghị hưởng chế độ tử tuất được quy định như sau:

a) Người đang tham gia bảo hiểm xã hội hoặc đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội được thực hiện theo quy định tại các điểm a, b, c, đ và e khoản 1 của Điều 93 của Luật này;

b) Người đang hưởng lương hưu hoặc đang tạm dừng hưởng lương hưu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 93 của Luật này.

2. Việc giải quyết hưởng chế độ tử tuất thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày người bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội, người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, người đang hưởng lương hưu hoặc đang tạm dừng hưởng lương hưu chết thì thân nhân nộp hồ sơ theo quy định cho cơ quan bảo hiểm xã hội;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết và tổ chức chi trả. Trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 118. Giải quyết hưởng các chế độ của bảo hiểm xã hội tự nguyện chậm so với thời hạn quy định

1. Trường hợp vượt quá thời hạn được quy định tại khoản 1 Điều 101, khoản 1 và khoản 2 Điều 112, Điều 117 của Luật này thì phải giải trình bằng văn bản và gửi cho cơ quan bảo hiểm xã hội khi nộp hồ sơ.

2. Trường hợp giải quyết chậm so với thời hạn quy định, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người hưởng thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp do lỗi của người thụ hưởng.

Điều 119. Hình thức chi trả lương hưu và các chế độ của bảo hiểm xã hội tự nguyện

1. Trực tiếp từ cơ quan bảo hiểm xã hội hoặc tổ chức dịch vụ được cơ quan bảo hiểm xã hội ủy quyền.

2. Thông qua tài khoản cá nhân của người lao động hoặc tài khoản cá nhân của người được người lao động ủy quyền được mở tại ngân hàng. Trường hợp tài

khoản tiền gửi của người lao động mở tại ngân hàng nước ngoài thì thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 120. Trợ cấp một lần đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ra nước ngoài để định cư và chuyển nơi hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng

1. Việc thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đang hưởng lương hưu ra nước ngoài để định cư được thực hiện theo quy định tại Điều 79 của Luật này.

2. Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng chuyển đến nơi ở khác trong nước có nguyện vọng được hưởng bảo hiểm xã hội ở nơi cư trú mới thì thực hiện theo quy định tại Điều 85 của Luật này.

Chương VII

QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Mục 1

HÌNH THÀNH VÀ SỬ DỤNG QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Điều 121. Quỹ bảo hiểm xã hội

1. Quỹ bảo hiểm xã hội là quỹ tài chính độc lập với ngân sách nhà nước; được hạch toán, kế toán, lập báo cáo tài chính, kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật về kế toán và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Định kỳ 03 năm, Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán quỹ bảo hiểm xã hội, hoạt động đầu tư quỹ và báo cáo kết quả với Quốc hội. Theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ, quỹ bảo hiểm xã hội được kiểm toán đột xuất.

Trường hợp tiến hành hoạt động kiểm toán nhà nước, hoạt động thanh tra, nếu phát hiện chồng chéo trùng lặp, cơ quan kiểm toán nhà nước phối hợp với cơ quan thanh tra để xử lý theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước và Luật Thanh tra, bảo đảm một nội dung hoạt động của tổ chức, cá nhân chỉ là đối tượng của 01 cơ quan kiểm toán nhà nước hoặc cơ quan thanh tra; bảo đảm phòng ngừa, phát hiện và xử lý hành vi vi phạm pháp luật.

Điều 122. Các nguồn hình thành quỹ bảo hiểm xã hội

1. Người sử dụng lao động đóng theo quy định.

2. Người lao động đóng theo quy định.

3. Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư quỹ.

4. Ngân sách nhà nước.

5. Các nguồn thu hợp pháp khác.

Điều 123. Các quỹ thành phần của quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung

1. Quỹ bảo hiểm xã hội bao gồm các quỹ thành phần sau:

a) Quỹ ốm đau và thai sản;

b) Quỹ hưu trí và tử tuất;

c) Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp theo quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động.

2. Quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Việc làm.

3. Quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 5 luật này.

Điều 124. Sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội

1. Chi trả các chế độ của bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện cho đối tượng theo quy định tại Chương V, Chương VI của Luật này và trợ cấp hằng tháng quy định tại Điều 22 của Luật này.

2. Chi đóng bảo hiểm y tế cho người đang hưởng lương hưu hoặc nghỉ việc hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng hoặc nghỉ việc hưởng trợ cấp thai sản khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi hoặc nghỉ việc hưởng trợ cấp ốm đau đối với người lao động bị mắc bệnh thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành, người lao động nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau từ 14 ngày trở lên trong tháng.

3. Chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 125 của Luật này.

4. Chi trả phí khám giám định mức suy giảm khả năng lao động đối với trường hợp không do người sử dụng lao động giới thiệu đi khám giám định mức suy giảm khả năng lao động mà kết quả giám định đủ điều kiện hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

5. Đầu tư để bảo toàn và tăng trưởng quỹ theo quy định tại mục 2 Chương này.

Điều 125. Chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội

1. Chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội được sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Tuyên truyền, phổ biến, hỗ trợ tư vấn chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội; tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về bảo hiểm xã hội;

b) Cải cách hành chính bảo hiểm xã hội; phát triển, quản lý người tham gia, người thụ hưởng bảo hiểm xã hội;

c) Đầu tư, nâng cấp, cải tạo, mở rộng, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản, thuê, mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ liên quan đến quản lý và hoạt động bảo hiểm xã hội;

d) Tổ chức thu, chi trả bảo hiểm xã hội và hoạt động bộ máy của cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp, Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội;

2. Mức chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội được tính trên cơ sở số phần trăm của dự toán thu, chi bảo hiểm xã hội (trừ số chi đóng bảo hiểm y tế cho người hưởng bảo hiểm xã hội) và được trích từ tiền sinh lời của hoạt động

đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội.

3. Định kỳ 03 năm, Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định về mức chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội.

4. Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán hằng năm đối với báo cáo quyết toán chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Mục 2

ĐẦU TƯ QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Điều 126. Nguyên tắc đầu tư

1. Hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội phải bảo đảm an toàn, bền vững và hiệu quả.

2. Đa dạng hóa danh mục đầu tư, cơ cấu và phương thức đầu tư phù hợp với năng lực và cơ sở vật chất của tổ chức đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội; ưu tiên đầu tư vào Trái phiếu Chính phủ, nhất là Trái phiếu Chính phủ dài hạn.

3. Hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội thực hiện theo chiến lược đầu tư dài hạn, kế hoạch đầu tư trung hạn và phương án đầu tư hằng năm.

Điều 127. Danh mục đầu tư và phương thức đầu tư

1. Danh mục đầu tư của quỹ bảo hiểm xã hội tại thị trường trong nước:

a) Công cụ nợ của Chính phủ, bao gồm: Trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc Nhà nước, công trái xây dựng Tổ quốc;

b) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

c) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại nhà nước và ngân hàng thương mại cổ phần có vốn nhà nước trên 50% vốn điều lệ, trừ các ngân hàng thương mại đang được kiểm soát đặc biệt;

d) Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi của các ngân hàng thương mại nhà nước và ngân hàng thương mại cổ phần có vốn nhà nước trên 50% vốn điều lệ, trừ các ngân hàng thương mại đang được kiểm soát đặc biệt.

2. Đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội tại thị trường quốc tế là Trái phiếu Chính phủ.

3. Phương thức đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội bao gồm tự đầu tư, ủy thác đầu tư tại thị trường trong nước, thị trường quốc tế.

4. Chính phủ quy định lộ trình đa dạng hóa, tiêu chí danh mục đầu tư, cơ cấu đầu tư và phương thức đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội, đảm bảo nguyên tắc quy định tại Điều 126 của Luật này.

Điều 128. Quản lý hoạt động đầu tư

1. Quỹ bảo hiểm xã hội được đầu tư và hạch toán độc lập theo từng quỹ thành phần.

2. Hoạt động đầu tư quỹ phải được kiểm soát, quản lý rủi ro và trích lập dự

phòng rủi ro.

3. Chính phủ quy định cụ thể quy trình kiểm soát, quản lý rủi ro đầu tư, trích lập dự phòng rủi ro.

Chương VIII

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM VỀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Điều 129. Quyền khiếu nại về bảo hiểm xã hội

Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định, hành vi của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó trái pháp luật về bảo hiểm xã hội, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Điều 130. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính về bảo hiểm xã hội của cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan bảo hiểm xã hội

1. Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính về bảo hiểm xã hội của cơ quan hành chính nhà nước; việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan bảo hiểm xã hội được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính và hành vi hành chính trong hoạt động thanh tra về bảo hiểm xã hội được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 131. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại; khởi kiện đối với quyết định, hành vi về bảo hiểm xã hội của cơ quan bảo hiểm xã hội

1. Quyết định, hành vi về bảo hiểm xã hội của cơ quan bảo hiểm xã hội là các quyết định, hành vi về bảo hiểm xã hội do cơ quan bảo hiểm xã hội, Thủ trưởng cơ quan bảo hiểm xã hội, người có thẩm quyền, trách nhiệm thuộc cơ quan bảo hiểm xã hội ban hành để thực hiện quy định pháp luật về bảo hiểm xã hội.

2. Khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi về bảo hiểm xã hội của cơ quan bảo hiểm xã hội là trái pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình thì người có quyền, lợi ích hợp pháp có liên quan đến quyết định, hành vi về bảo hiểm xã hội có quyền khiếu nại quyết định, hành vi về bảo hiểm xã hội của cơ quan bảo hiểm xã hội hoặc khởi kiện vụ án về bảo hiểm xã hội tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

3. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi về bảo hiểm xã hội của cơ quan bảo hiểm xã hội như sau:

a) Thủ trưởng cơ quan bảo hiểm xã hội nơi ban hành quyết định về bảo hiểm xã hội, Thủ trưởng cơ quan bảo hiểm xã hội nơi người có hành vi về bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết khiếu nại lần đầu.

b) Thủ trưởng cơ quan bảo hiểm xã hội cấp trên có trách nhiệm giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định, hành vi hành chính của Thủ trưởng cơ quan

bảo hiểm xã hội cấp dưới trực tiếp đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết.

c) Bảo hiểm xã hội Việt Nam là nơi ban hành quyết định, có người có hành vi về bảo hiểm xã hội bị khiếu nại thì Thủ trưởng cơ quan bảo hiểm xã hội ở trung ương có trách nhiệm giải quyết khiếu nại.

Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với việc giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan bảo hiểm xã hội ở trung ương thì khởi kiện vụ án về bảo hiểm xã hội tại Tòa án theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

4. Thời hiệu khiếu nại, thời hạn giải quyết khiếu nại được áp dụng theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 132. Tố cáo, giải quyết tố cáo về bảo hiểm xã hội

1. Cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội trước năm 1995 thì cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp tỉnh có trách nhiệm giải quyết trên cơ sở tham mưu của cơ quan bảo hiểm xã hội cấp tỉnh.

3. Trình tự, thời hạn giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Điều 133. Xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương IX

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Điều 134. Nội dung quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội

1. Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội.

2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo hiểm xã hội.

3. Thực hiện công tác thống kê nhà nước về bảo hiểm xã hội.

4. Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực về bảo hiểm xã hội.

5. Tổ chức thực hiện bảo hiểm xã hội.

6. Cơ chế tài chính, tài chính quỹ bảo hiểm xã hội.

7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội.

8. Sơ kết, tổng kết, khen thưởng về bảo hiểm xã hội.

9. Hợp tác quốc tế về bảo hiểm xã hội.

Điều 135. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội và cơ quan tham gia, phối hợp thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội tại địa phương.

5. Bảo hiểm xã hội Việt Nam tham gia, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội.

Điều 136. Trách nhiệm của Chính phủ

1. Thống nhất quản lý, chỉ đạo, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan tổ chức thực hiện và các cơ quan có liên quan trong thực hiện bảo hiểm xã hội.

Phân công cơ quan quản lý nhà nước thực hiện việc duyệt, thẩm định, phê chuẩn quyết toán chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội.

2. Quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định biện pháp xử lý trong trường hợp cần thiết để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp về bảo hiểm xã hội của người lao động.

3. Định kỳ hằng năm, báo cáo Quốc hội tình hình thực hiện chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội, tình hình quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội.

Điều 137. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về trợ cấp hưu trí xã hội, bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, chiến lược, kế hoạch phát triển bảo hiểm xã hội. Ban hành chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với việc thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

2. Xây dựng và trình Chính phủ ban hành chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về trợ cấp hưu trí xã hội, bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về trợ cấp hưu trí xã hội, bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện.

5. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về trợ cấp hưu trí xã hội, bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, trừ quy định tại khoản 2 Điều 138 của Luật này.

6. Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam trình Chính phủ quyết định biện pháp xử lý trong trường hợp cần thiết để bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng về bảo hiểm xã hội của người lao động.

7. Chủ trì thực hiện công tác thống kê nhà nước về bảo hiểm xã hội.

8. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về bảo hiểm xã hội.

9. Tổ chức nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế về bảo hiểm xã hội.

10. Báo cáo Chính phủ về tình hình thực hiện chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 3 Điều 136 của Luật này.

11. Trình Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật này.

Điều 138. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền cơ chế tài chính về bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện; chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 125 của Luật này.

2. Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về bảo hiểm hưu trí bổ sung.

3. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật và giải quyết khiếu nại, tố cáo việc thực hiện quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm hưu trí bổ sung

4. Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm hưu trí bổ sung; theo dõi, đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí bổ sung; thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm hưu trí bổ sung.

5. Thực hiện công tác thống kê, thông tin về bảo hiểm hưu trí bổ sung.

6. Gửi báo cáo về tình hình quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp báo cáo Chính phủ báo cáo Quốc hội theo quy định tại khoản 3 Điều 136 của Luật này.

7. Trình Chính phủ quy định chi tiết hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội; hạch toán, phân bổ các quỹ thành phần của quỹ bảo hiểm xã hội.

Điều 139. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân cùng cấp về tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện và chậm đóng, trốn

đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong phạm vi địa phương.

2. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội trong phạm vi địa phương theo phân cấp của Chính phủ và có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội;

b) Xây dựng chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc trình cơ quan có thẩm quyền tại nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định;

c) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội;

d) Thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm xã hội;

đ) Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 140. Sửa đổi, bổ sung một số luật có liên quan đến bảo hiểm xã hội

1. Sửa đổi, bổ sung Luật An toàn, vệ sinh lao động như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 43 như sau:

"1. Đối tượng áp dụng chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định tại Mục này là người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, i, l và n khoản 1 Điều 3 và người sử dụng lao động quy định tại khoản 3 Điều 3 của Luật Bảo hiểm xã hội.

b) Sửa đổi Khoản 3 Điều 49 như sau:

"3. Việc tạm dừng, hưởng tiếp trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng, trợ cấp phục vụ thực hiện theo quy định tại Điều 78 của Luật bảo hiểm xã hội; hồ sơ, trình tự giải quyết hưởng tiếp trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng thực hiện theo quy định tại Điều 83 và Điều 84 của Luật bảo hiểm xã hội."

c) Sửa đổi Khoản 5 Điều 49 như sau:

"5. Người đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng khi ra nước ngoài để định cư được giải quyết hưởng trợ cấp một lần; mức trợ cấp một lần bằng 03 tháng mức trợ cấp đang hưởng. Hồ sơ, trình tự giải quyết trợ cấp một lần thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 81 và khoản 3 Điều 82 của Luật bảo hiểm xã hội."

d) Sửa đổi nội dung "theo quy định tại khoản 1 Điều 111 của Luật bảo hiểm xã hội" quy định tại Điều 53 thành "theo quy định tại khoản 1 Điều 93 của Luật bảo hiểm xã hội".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 28 của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh,

quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 như sau:

"d) Đang có nghĩa vụ chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc người đại diện cho tổ chức đang có nghĩa vụ chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về bảo hiểm xã hội.".

Điều 141. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 và Nghị quyết số 93/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội về việc thực hiện chính sách hưởng bảo hiểm xã hội một lần đối với người lao động hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Bãi bỏ một số điều của các luật có liên quan đến bảo hiểm xã hội

a) Bãi bỏ khoản 1 Điều 219 của Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14;

b) Bãi bỏ khoản 2 Điều 17 của Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12;

c) Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14.

Điều 142. Quy định chuyển tiếp

1. Đến ngày 30/6/2025, người lao động đủ điều kiện hưởng bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật số 58/2014/QH13 thì việc giải quyết hưởng bảo hiểm xã hội thực hiện theo quy định của Luật số 58/2014/QH13.

2. Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tiền tuất hằng tháng, trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc, trợ cấp hằng tháng đối với công nhân cao su, người đang hưởng trợ cấp hằng tháng sau khi đã hết thời hạn hưởng trợ cấp mất sức lao động và người bị đình chỉ, tạm dừng, chấm dứt hưởng bảo hiểm xã hội trước ngày Luật này có hiệu lực thì vẫn thực hiện theo các quy định đã áp dụng trước ngày Luật này có hiệu lực và được điều chỉnh mức hưởng theo quy định của Chính phủ.

3. Người lao động đã có thời gian công tác và tham gia bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 tại nơi có phụ cấp khu vực, người lao động đã có thời gian đóng bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 2007 bao gồm phụ cấp khu vực thì được hưởng trợ cấp khu vực một lần khi giải quyết hưởng lương hưu hoặc hưởng bảo hiểm xã hội một lần hoặc hưởng chế độ tử tuất thì được giải quyết hưởng trợ cấp khu vực một lần.

4. Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng mà đồng thời đang hưởng phụ cấp khu vực hằng tháng tại nơi thường trú có phụ cấp khu vực thì được tiếp tục hưởng phụ cấp khu vực theo mức hiện hưởng. Khi thay đổi nơi thường trú thì việc xác định hưởng phụ cấp khu vực cụ thể thực hiện theo quy định của Chính phủ.

5. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà người lao động nghỉ việc do mắc bệnh thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành mà vẫn đang hưởng chế độ ốm đau, đang hưởng chế độ thai sản thì được tiếp tục thực

hiện theo quy định của Luật số 58/2014/QH13.

6. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng khi chết được áp dụng chế độ tử tuất quy định tại Luật này.

7. Người lao động có thời gian làm việc trong khu vực nhà nước trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 được tính để hưởng bảo hiểm xã hội theo quy định của Chính phủ.

8. Hằng năm, Nhà nước chuyển từ ngân sách một khoản kinh phí vào quỹ bảo hiểm xã hội để bảo đảm trả đủ lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội đối với người hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 1995.

9. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trước 01 tháng 01 năm 2021 và đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện trở lên thì được hưởng lương hưu khi đủ 60 tuổi đối với nam, đủ 55 tuổi đối với nữ, trừ trường hợp người lao động có nguyện vọng hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 83 của Luật này.

10. Người lao động có đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên và có quyết định hoặc giấy chứng nhận chờ đủ điều kiện về tuổi đời để hưởng lương hưu của cơ quan bảo hiểm xã hội theo quy định tại Nghị định số 12/CP ngày 26 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ thì được hưởng lương hưu khi nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi.

Cán bộ xã thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ đã có quyết định hoặc giấy chứng nhận chờ đủ điều kiện về tuổi đời để hưởng trợ cấp hằng tháng của cơ quan bảo hiểm xã hội thì được hưởng trợ cấp hằng tháng khi nam đủ 55 tuổi, nữ đủ 50 tuổi.

11. Đối tượng quy định tại điểm l khoản 1 Điều 3 của Luật này đã có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa được giải quyết chế độ hưu trí, tử tuất thì thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc đó được ghi nhận để giải quyết các chế độ của bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này.

12. Chính phủ quy định chi tiết các khoản.... của Điều này. Mức tiền trợ cấp quy định tại ... không thấp hơn mức hiện hưởng gần nhất trước khi Luật này có hiệu lực và việc điều chỉnh.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2024.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ